

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
KHOA KINH TẾ & KẾ TOÁN



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI: PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TÀI SẢN
CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỒNG CHÂU

Sinh viên thực hiện : Hà Nguyễn Minh Tuấn

Lớp : Kế toán K41B

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Lê Vũ Tường Vy

Bình Định, tháng 5 năm 2022

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
KHOA KINH TẾ & KẾ TOÁN



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI: PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TÀI SẢN
CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỒNG CHÂU

Sinh viên thực hiện : Hà Nguyễn Minh Tuấn

Lớp : Kế toán K41B

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Lê Vũ Tường Vy

Bình Định, tháng 5 năm 2022

LỜI CAM ĐOAN

Em xin cam đoan nội dung phân tích bài khóa luận tốt nghiệp được vận dụng từ những kiến thức đã học và tìm hiểu thực tế tại công ty. Các số liệu được cung cấp từ báo cáo tài chính của công ty và kết quả nghiên cứu hoàn toàn trung thực. Nếu có vấn đề xảy ra, em xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về lời cam đoan này.

Bình Định, ngày 20 tháng 5 năm 2022

Sinh viên thực hiện

Hà Nguyễn Minh Tuấn

NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN

Họ tên sinh viên thực hiện: Hà Nguyễn Minh Tuấn

Lớp: Kế toán K41B

Khóa: 41

Tên đề tài: Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty TNHH Xây dựng Hồng Châu

I. Nội dung nhận xét:

1. Tình hình thực hiện:
2. Nội dung của đề tài:
 - Cơ sở lý thuyết:
 - Cơ sở số liệu:
 - Phương pháp giải quyết các vấn đề:
3. Hình thức của đề tài:
 - Hình thức trình bày:
 - Kết cấu của đề tài:
4. Những nhận xét khác:

II. Đánh giá cho điểm:

- Tiến trình làm đề tài:
- Nội dung đề tài:
- Hình thức đề tài:
- Tổng cộng:**

Bình Định, ngày tháng năm 2022

Giảng viên hướng dẫn

ThS. Lê Vũ Tường Vy

NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN VẤN ĐÁP/PHẢN BIỆN

Họ tên sinh viên thực hiện: Hà Nguyễn Minh Tuấn

Lớp: Kế toán K41B

Khóa: 41

Tên đề tài: Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty TNHH Xây dựng Hồng Châu

I. Nội dung nhận xét:

1. Nội dung của đề tài:

- Cơ sở lý thuyết:

- Cơ sở số liệu:

- Phương pháp giải quyết các vấn đề:

2. Hình thức của đề tài:

- Hình thức trình bày:

- Kết cấu của đề tài:

3. Những nhận xét khác:

.....

.....

II. Đánh giá cho điểm:

- Nội dung đề tài:

- Hình thức đề tài:

Tổng cộng:

Bình Định, ngày tháng năm 2022

Giảng viên phản biện

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	viii
DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU.....	x
DANH SÁCH CÁC BẢNG SỬ DỤNG.....	xi
DANH SÁCH CÁC SƠ ĐỒ.....	xii
LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP	4
1.1. Khái quát và phân loại về tài sản.....	4
1.1.1. Khái niệm về tài sản.....	4
1.1.2. Phân loại tài sản	4
1.2. Khái quát về phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp....	Error!
Bookmark not defined.	
1.2.1. Khái niệm phân tích hiệu quả sử dụng tài sản	5
1.2.2. Vai trò của phân tích hiệu quả sử dụng tài sản	6
1.2.3. Ý nghĩa của phân tích hiệu quả sử dụng tài sản	6
1.2.4. Nhiệm vụ của phân tích hiệu quả sử dụng tài sản	7
1.3. Các phương pháp phân tích hiệu quả sử dụng tài sản	7
1.3.1. Phương pháp so sánh	12
1.3.2. Phương pháp chi tiết	Error! Bookmark not defined.
1.3.3. Phương pháp loại trừ.....	14
1.3.4. Phương pháp liên hệ cân đối	Error! Bookmark not defined.
1.3.5. Phương pháp phân tích Dupont	17
1.3.6. Một số phương pháp khác	18
1.4. Nội dung phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp	Error!
Bookmark not defined.	
1.4.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản ..	Error! Bookmark not defined.
1.4.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạnError!	Bookmark not defined.
1.4.3. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạnError!	Bookmark not defined.

1.5. Tài liệu sử dụng trong phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp.....	Error! Bookmark not defined.
1.6. Tổ chức phân tích hiệu quả sử dụng tài sản	19
1.6.1. Chuẩn bị phân tích.....	19
1.6.2. Thực hiện phân tích.....	21
1.6.3. Kết thúc phân tích.....	21
CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TÀI SẢN CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỒNG CHÂU	23
2.1. Khái quát chung về Công ty TNHH Xây dựng Hồng Châu	23
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty	23
2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ của Công ty	25
2.1.3. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.....	25
2.1.4. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý tại Công ty...28	
2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán của Công ty.....	31
2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty TNHH Xây dựng Hồng Châu	35
2.2.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản	35
2.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn	43
2.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn	49
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TÀI SẢN CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỒNG CHÂU.....	60
3.1. Nhận xét về hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty	60
3.1.1. Những kết quả đạt được	60
3.1.2. Những tồn tại và nguyên nhân.....	61
3.2. Phương hướng chung cho hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty	61
3.3. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty.....	62
3.3.1. Quản lý tốt các khoản phải thu	62
3.3.2. Quản lý tốt hàng tồn kho.....	Error! Bookmark not defined.
3.3.3. Tăng cường hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp, đầu tư mới tài sản cố định	Error! Bookmark not defined.
3.3.4. Công tác bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ cán bộ nhân viên cần được chú trọng	67

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Ý nghĩa
BCKQHĐKD	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
BCTC	Báo cáo tài chính
BCTHTC	Báo cáo tình hình tài chính
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
DN	Doanh nghiệp
DTT	Doanh thu thuần
GTCL	Giá trị còn lại
GTGT	Giá trị gia tăng
GVHB	Giá vốn hàng bán
HTK	Hàng tồn kho
KPT	Khoản phải thu
KPCĐ	Kinh phí công đoàn
LNST	Lợi nhuận sau thuế
LNTT	Lợi nhuận trước thuế
TS	Tài sản
TSCĐ	Tài sản cố định
TSDH	Tài sản dài hạn

TSNH	Tài sản ngắn hạn
------	------------------

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU

Ký hiệu	Ý nghĩa
H_{TSCD}	Hiệu suất sử dụng tài sản cố định
H_{TSDH}	Hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn
H_{TS}	Hiệu suất sử dụng tổng tài sản
H_{HTK}	Số vòng quay hàng tồn kho
H_{KPT}	Số vòng quay khoản phải thu
H_{TSNH}	Số vòng quay tài sản ngắn hạn
ROS	Sức sinh lời của doanh thu thuần
ROA	Sức sinh lời của tài sản
ROE	Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu
N_{HTK}	Thời gian 1 vòng quay hàng tồn kho
N_{KPT}	Thời gian 1 vòng quay khoản phải thu
N_{TSNH}	Thời gian 1 vòng quay tài sản ngắn hạn

DANH SÁCH CÁC BẢNG SỬ DỤNG

	<i>Trang</i>
Bảng 2.1: Bảng báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty năm 2019 - 2021	24
Bảng 2.2: Bảng chỉ tiêu về nguồn vốn kinh doanh của Công ty	26
Bảng 2.3: Bảng phân loại lao động của Công ty	27
Bảng 2.4: Bảng tình hình sử dụng TSCĐ của Công ty năm 2021	28
Bảng 2.5: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản của Công ty giai đoạn năm 2019 – 2021	38
Bảng 2.6: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn của Công ty giai đoạn năm 2019 – 2021	44
Bảng 2.7: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của Công ty giai đoạn năm 2019 – 2021	50

DANH SÁCH CÁC SƠ ĐỒ

	<i>Trang</i>
Sơ đồ 2.1: Sơ đồ quy trình thi công của Công ty	29
Sơ đồ 2.2: Sơ đồ bộ máy tổ chức quản lý của Công ty	30
Sơ đồ 2.3: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty.....	31
Sơ đồ 2.4: Sơ đồ hình thức ghi sổ kế toán theo Chứng từ ghi sổ tại Công ty	34

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp ngày càng phát triển đa dạng và phong phú hơn dưới nhiều hình thức. Doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển thì vấn đề sống còn doanh nghiệp cần quan tâm là tính hiệu quả. Chỉ khi hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả doanh nghiệp mới có thể tự trang trải chi phí đã bỏ ra, làm nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước và quan trọng hơn là duy trì và phát triển quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp. Hiệu quả kinh tế là kết quả tổng hợp của một loạt các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả của các yếu tố bộ phận. Trong đó, hiệu quả sử dụng tài sản gắn liền với lợi ích của doanh nghiệp cũng như hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó các doanh nghiệp phải luôn tìm mọi biện pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản.

Nắm rõ được tình hình đó, muốn thành công và phát triển lâu dài, doanh nghiệp cần trang bị cho hệ thống trang thiết bị, cơ sở hạ tầng vững mạnh để đảm bảo tính cạnh tranh. Đặc biệt là với những doanh nghiệp xây dựng thì việc chú trọng đầu tư cho tài sản cũng là vấn đề cần thiết hơn bởi lẽ trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp này, tài sản được sử dụng vô cùng phong phú và có giá trị lớn. Việc tổ chức sử dụng tài sản tiết kiệm, hiệu quả là đòi hỏi tất yếu khách quan, gắn liền với sự tồn tại của mỗi doanh nghiệp. Việc quản lý, sử dụng tài sản có hiệu quả sẽ góp phần tiết kiệm chi phí và mang lại lợi nhuận tối đa cho doanh nghiệp.

Công ty TNHH Xây dựng Hồng Châu là một doanh nghiệp xây dựng có hoạt động chủ yếu là thi công xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, san ủi mặt bằng, cấp thoát nước. Trong những năm qua, công ty đã quan tâm đến vấn đề hiệu quả sử dụng tài sản và đã đạt được những thành công nhất định. Tổng tài sản tăng nhanh qua các năm, công ty có những bước phát triển vượt bậc, dần khẳng định được vị trí trong ngành. Nhờ đó, khả năng cạnh tranh cũng như uy tín của công ty ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, năm 2021 tổng tài sản giảm đi dẫn đến hiệu quả sử dụng tài sản cũng giảm theo. Thực tế đó ảnh hưởng tiêu cực tới sự phát triển của Công ty. Trước yêu cầu đổi mới, để có thể đứng vững và phát triển trong môi trường cạnh tranh gay gắt, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản là một trong những vấn đề hết sức cấp thiết đối với Công ty.

Nhận thức được tầm quan trọng này, em chọn đề tài là “Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty TNHH Xây dựng Hồng Châu” để nghiên cứu cho khóa luận tốt nghiệp.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát: Phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty TNHH Xây dựng Hồng Châu, từ đó đề xuất các giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản của công ty.

Mục tiêu cụ thể:

- Hệ thống hóa các khía cạnh lý luận chung về tài sản và hiệu quả sử dụng tài sản của các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

- Phân tích và đánh giá thực trạng sử dụng tài sản và hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty, chỉ ra những hạn chế, bất cập cần giải quyết.

- Lý giải các nguyên nhân dẫn đến những hạn chế, yếu kém của Công ty trong vấn đề sử dụng tài sản.

- Đề xuất các giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản tại Công ty TNHH Xây dựng Hồng Châu.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty TNHH Xây dựng Hồng Châu.

Phạm vi nghiên cứu:

- Về thời gian: Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của công ty từ năm 2019 đến năm 2021.

- Về không gian: Đề tài này được nghiên cứu tại Công ty TNHH Xây dựng Hồng Châu.

4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập số liệu:

- Thu thập số liệu tại bộ phận kế toán của công ty.

- Tham khảo sách, các văn bản có liên quan đến đề tài.

Phương pháp phân tích và tổng hợp: đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của công ty ở các năm 2019, 2020 và 2021, từ đó hệ thống và hoàn thiện về mặt lý luận, phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của công ty và đề xuất một số giải pháp.

5. Kết cấu của đề tài

Chương 1: Cơ sở lý luận về phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp.

Chương 2: Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty TNHH Xây dựng Hồng Châu.

Chương 3: Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty TNHH Xây dựng Hồng Châu.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Khái quát về phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm về tài sản

Tài sản là tất cả các nguồn lực có thực, hữu hình hoặc vô hình gồm các vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định, có khả năng mang lại lợi ích cho doanh nghiệp đó.

Theo chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung (Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) tại mục số 22 nêu rõ: “Tài sản được biểu hiện dưới hình thái vật chất như nhà xưởng, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hoá hoặc không thể hiện dưới hình thái vật chất như bản quyền, bằng sáng chế nhưng phải thu được lợi ích kinh tế trong tương lai và thuộc quyền kiểm soát của doanh nghiệp” [1].

1.1.2. Phân loại tài sản

1.1.2.1. Theo hình thái biểu hiện

Theo hình thái biểu hiện (hình thái giá trị) kết hợp với tính chất luân chuyển của tài sản, toàn bộ tài sản của đơn vị được chia làm 2 loại: Tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

- Tài sản ngắn hạn là những tài sản thuộc quyền sở hữu và quản lý của doanh nghiệp có thời hạn sử dụng, luân chuyển, thu hồi trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, gồm: tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác [3, tr. 21].

- Tài sản dài hạn là những tài sản thuộc quyền sở hữu và quản lý của doanh nghiệp có thời hạn sử dụng, luân chuyển, thu hồi trên một năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, bao gồm: các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác [3, tr. 22].

Mục đích phân loại: phản ánh cái đang có, đang tồn tại trong đơn vị biểu hiện trạng thái cụ thể của tài sản, có thể được tài trợ từ một hay nhiều nguồn khác nhau.

1.1.2.2. Theo nguồn hình thành tài sản

Theo cách phân loại này toàn bộ tài sản của đơn vị được hình thành từ hai nguồn: nguồn vốn chủ sở hữu và khoản nợ phải trả.

- Nguồn vốn chủ sở hữu là nguồn vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư đóng góp khi mới thành lập doanh nghiệp và được bổ sung thêm trong quá trình kinh doanh. Tùy theo loại hình doanh nghiệp (doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần...) mà tính cụ thể của nguồn hình thành tài sản cũng khác nhau. Tuy vậy, có thể chia nguồn vốn chủ sở hữu thành các loại sau: nguồn vốn kinh doanh (vốn góp), lợi nhuận chưa phân phối sau thuế (lãi lưu giữ), nguồn vốn chuyên dùng, nguồn vốn chủ sở hữu khác, nguồn kinh phí và quỹ khác [3, tr. 25].

- Nợ phải trả là số tiền vốn mà doanh nghiệp đi vay, đi chiếm dụng của đơn vị, tổ chức, cá nhân khác và do vậy doanh nghiệp có trách nhiệm phải trả, phải thanh toán. Tùy theo tính chất từng khoản nợ và thời gian thanh toán toàn bộ công nợ phải trả được chia thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn [3, tr. 27].

Mục đích phân loại: cho biết tài sản được hình thành từ đâu, biểu hiện mặt trừu tượng của tài sản, có thể tham gia vào việc hình thành một hay nhiều tài sản.

1.1.3. Khái niệm phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

Hiệu quả là phép so sánh dùng để chỉ mối quan hệ giữa kết quả thực hiện các mục tiêu hoạt động của chủ thể và chi phí mà chủ thể bỏ ra để có kết quả đó trong những điều kiện nhất định. Hiệu quả được xem xét trong bối cảnh hay điều kiện nhất định, đồng thời cũng được xem xét dưới quan điểm đánh giá của chủ thể nghiên cứu.

Một doanh nghiệp để có thể tồn tại và phát triển được thì phải quan tâm tới hiệu quả kinh tế. Bản chất của hiệu quả kinh tế trong hoạt động sản xuất kinh doanh là phản ánh mặt chất lượng của các hoạt động kinh doanh, phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực (lao động, thiết bị máy móc, nguyên vật liệu và tiền vốn) để đạt được các mục tiêu xác định trong quá trình sản xuất - kinh doanh. Mục đích khi lập ra doanh nghiệp có thể là tối đa hóa lợi nhuận, tối đa hóa doanh thu, tối đa hóa hoạt động hữu ích của các nhà lãnh đạo doanh nghiệp. Nhưng mục tiêu lớn nhất của các doanh nghiệp là tối đa hóa giá trị tài sản cho chủ sở hữu. Và để làm được điều đó, tất cả các doanh nghiệp đều phải nỗ lực khai thác triệt để và sử dụng có hiệu quả tài sản của mình.

Như vậy, hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp phản ánh trình độ, năng lực khai thác và sử dụng tài sản của doanh nghiệp sao cho quá trình sản xuất kinh doanh tiến hành bình thường với hiệu quả kinh tế cao nhất.

Có thể hiểu, phân tích hiệu quả sử dụng tài sản tức là xem xét hiệu quả sử dụng của các loại tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn của doanh nghiệp giữa kỳ này so với kỳ trước.

1.1.4. Vai trò của phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

Đối với các doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh thì công tác khai thác, quản lý và sử dụng tài sản giữ vai trò quan trọng trong việc quyết định hiệu quả đạt được trong mỗi kỳ kinh doanh. Do đó, việc phân tích hiệu quả sử dụng tài sản sẽ cung cấp các thông tin bổ ích giúp cho các nhà quản trị để có thể đánh giá khách quan được tình hình quản lý và sử dụng tài sản của đơn vị có hợp lý hay không. Từ đó sẽ giúp các nhà quản trị đưa ra các quyết định đúng đắn nhằm phát huy những điểm mạnh và có những định hướng, giải pháp để khắc phục những mặt hạn chế đang gặp phải nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản. Ngoài ra, việc phân tích hiệu quả sử dụng tài sản sẽ giúp cho các tổ chức tín dụng có được thông tin tài chính để xem xét và ra quyết định có nên cho doanh nghiệp vay vốn hay không. Vì khi doanh nghiệp sử dụng tài sản có hiệu quả chứng tỏ doanh nghiệp đạt hiệu quả kinh doanh tốt đảm bảo được khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp.

1.1.5. Ý nghĩa của phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

Bất kỳ doanh nghiệp nào cũng quan tâm đến hiệu quả sử dụng tài sản. Sử dụng tài sản là vấn đề then chốt gắn liền với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Tính hiệu quả của việc sử dụng tài sản là:

- + Mang lại hiệu quả cho quá trình sản xuất của doanh nghiệp, nâng cao khả năng sinh lời và đảm bảo thích ứng nhanh trong môi trường cạnh tranh đầy biến động khi tình hình kinh doanh gặp trở ngại.

- + Là cơ sở cho doanh nghiệp có lợi thế cạnh tranh với các đối thủ trong cùng ngành trên thị trường bởi tối đa hóa được giá trị tài sản sẽ giúp doanh nghiệp có được số lượng cũng như chất lượng sản phẩm vượt trội hay ít nhất cũng mang lại sự ổn định đến cho khách hàng.

- + Giúp doanh nghiệp tiết kiệm được số tiền lớn, đảm bảo sử dụng hợp lý, tránh lãng phí, thất thoát, từ đó vòng luân chuyển tài sản thành doanh thu diễn ra nhanh chóng, tạo lợi thế thương mại trên thị trường.

Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản có tác dụng đánh giá chất lượng công tác quản lý tài sản và sử dụng tài sản của doanh nghiệp, trên cơ sở đó đề ra những biện pháp nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng tài sản. Vì vậy, công tác phân tích hiệu quả sử dụng tài sản có ý nghĩa rất quan trọng.

1.1.6. Nhiệm vụ của phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

Khi phân tích hiệu quả sử dụng tài sản cần phải nghiên cứu một cách toàn diện cả về thời gian, không gian, môi trường kinh doanh và đồng thời đặt nó trong mối quan hệ với sự biến động của các yếu tố sản xuất.

Do vậy, khi phân tích hiệu quả sử dụng tài sản trước hết phải xây dựng được hệ thống các chỉ tiêu tài chính tổng hợp và chi tiết phù hợp với đặc điểm của từng nhóm tài sản sử dụng trong doanh nghiệp từ việc thu thập số liệu từ các Báo cáo tài chính, sau đó phải biết tận dụng phương pháp phân tích thích hợp. Việc phân tích phải được tiến hành trên từng chỉ tiêu sau đó tổng hợp lại, từ đó đưa ra các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, nhằm khai thác hết công suất của tài sản đã đầu tư.

1.2. Nội dung phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp

Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản không những phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản mà còn cả phân tích hiệu quả tài sản ngắn hạn và dài hạn bằng cách xây dựng và phân tích các chỉ tiêu tổng hợp, chi tiết phù hợp với từng nhóm tài sản. Từ việc phân tích trên có thể đưa ra được những biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, tận dụng tối đa công suất của tài sản.

1.2.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản

1.2.1.1. Hiệu suất sử dụng tổng tài sản

Việc phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản của doanh nghiệp có thể được tiến hành thông qua các chỉ tiêu sau:

$$H_{TS} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng TS bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng giá trị tài sản bình quân được đầu tư vào quá trình sản xuất kinh doanh thì mang lại bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Trị số của chỉ tiêu này càng cao, khả năng tạo doanh thu thuần càng cao, doanh nghiệp càng có điều kiện để nâng cao khả năng sinh lợi.

1.2.1.2. Sức sinh lời của tài sản

$$ROA = \frac{\text{LNTT (LNST)}}{\text{Tổng TS bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng tài sản bình quân dùng vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sẽ tạo ra được bao nhiêu đồng LNTT hoặc LNST. Trị số của chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng tài sản càng hiệu quả.

Ngoài ra, cần thiết phải phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ROA bằng cách sử dụng phương trình Dupont kết hợp với phương pháp loại trừ thấy rõ ảnh hưởng của sự biến động H_{TS} và ROS đến ROA.

$$\begin{aligned} ROA &= \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng TS bình quân}} \times \frac{\text{LNTT (LNST)}}{\text{Doanh thu thuần}} \\ &= H_{TS} \times ROS \end{aligned}$$

Mặc dù, chỉ tiêu ROA phản ánh một cách tổng hợp về hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp. Tuy nhiên, chỉ tiêu này chịu ảnh hưởng của cấu trúc nguồn vốn, do đó để xác định hiệu quả kinh doanh trong điều kiện giả định doanh nghiệp không đi vay (loại trừ ảnh hưởng của cấu trúc nguồn vốn) ta có thể sử dụng chỉ tiêu sau:

$$RE = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Chỉ tiêu này khi phân tích thường được so sánh với lãi suất vay ngân hàng để ra quyết định có nên vay hay sử dụng vốn tự có. Nếu $RE > r$ thì doanh nghiệp nên tiếp nhận các khoản vay và tạo ra phần tích lũy cho chủ sở hữu.

1.2.1.3. Sức sinh lời của doanh thu thuần

$$ROS = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Doanh thu có ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận cuối cùng của doanh nghiệp, chính vì vậy mà để tăng lợi nhuận sau thuế cần phải duy trì tốc độ tăng của doanh thu nhanh hơn tốc độ tăng của chi phí khi đó mới có được sự phát triển bền vững.

Chỉ tiêu này phản ánh với 1 đồng doanh thu thuần thì được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng sinh lời của vốn càng cao, doanh nghiệp kiểm soát được chi phí.

1.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn

1.2.2.1. Hiệu suất sử dụng TSDH

$$H_{TSDH} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị TSDH bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết 1 đồng giá trị TSDH bình quân được đầu tư vào sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. H_{TSDH} càng lớn thì càng tạo điều kiện nâng cao khả năng sinh lợi của TSDH.

1.2.2.2. Hiệu suất sử dụng TSCĐ

$$H_{TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ bình quân}}$$

$H_{TSCĐ}$ cho biết 1 đồng giá trị còn lại bình quân của TSCĐ đầu tư vào sản xuất kinh doanh trong kỳ thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Trị số của chỉ tiêu này càng cao càng tốt.

1.2.2.3. Sức sinh lời của tài sản dài hạn

$$ROA_{TSDH} = \frac{LNST}{TSDH \text{ bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng sinh lời của tài sản dài hạn. Khi nhìn vào tỷ số này, doanh nghiệp biết cứ 1 đồng giá trị tài sản dài hạn sử dụng thì cuối kỳ nhận được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Hệ số này càng cao càng tốt, thể hiện công tác quản trị tài sản dài hạn hiệu quả của doanh nghiệp và là chỉ tiêu cho các nhà đầu tư đánh giá trước khi quyết định đầu tư vào doanh nghiệp.

1.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn

Tài sản ngắn hạn là một khoản mục trong Bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả loại tài sản có thể dễ dàng chuyển đổi sang tiền mặt trong vòng một chu kỳ kinh doanh. Tài sản ngắn hạn rất quan trọng trong kinh doanh bởi đó là những tài sản được sử dụng cho hoạt động hàng ngày và chi trả cho các chi phí phát sinh. Vì thế việc nâng cao hiệu quả sử dụng TSNH rất quan trọng.

Để phân tích hiệu quả sử dụng TSNH ta thường dùng các chỉ tiêu sau:

1.2.3.1. Tốc độ luân chuyển TSNH

Để đánh giá tốc độ luân chuyển TSNH nhà phân tích sẽ tính toán và so sánh hai chỉ tiêu sau:

$$\text{Số vòng quay TSNH } (H_{TSNH}) = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị TSNH bình quân}}$$

Đơn vị tính là vòng/kỳ (lần)

Chỉ tiêu này cho biết 1 đồng giá trị TSNH bình quân đầu tư trong kỳ thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Số vòng quay TSNH này càng lớn thì tốc độ luân chuyển TSNH tăng, doanh nghiệp càng có điều kiện để nâng cao khả năng sinh lời của TSNH.

$$\text{Thời gian 1 vòng quay TSNH } (N_{TSNH}) = \frac{\text{Thời gian kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay TSNH}}$$

Đơn vị tính là ngày/vòng

Chỉ tiêu này thể hiện trong kỳ mỗi vòng quay của TSNH hết bao nhiêu ngày. Ngược lại với H_{TSNH} , chỉ tiêu N_{TSNH} càng lớn, tương ứng H_{TSNH} càng nhỏ, làm giảm tốc độ luân chuyển của TSNH.

Trong đó: nếu ký hiệu V_1, V_2, \dots, V_n lần lượt là giá trị TSNH được lấy ở nhiều thời điểm khác nhau của kỳ kinh doanh (phải lấy nhiều thời điểm mới đảm bảo tính chính xác vì TSNH luân chuyển nhiều lần trong 1 kỳ), ta có:

$$\text{Giá trị TSNH bình quân} = \frac{\frac{1}{2}V_1 + V_2 + V_3 + \dots + V_{n-2} + V_{n-1} + \frac{1}{2}V_n}{n - 1}$$

Công thức tính bình quân này áp dụng cho tất cả các loại tài sản thuộc TSNH. Nếu không lấy được số liệu nhiều kỳ thì có thể lấy trung bình của đầu năm và cuối năm hoặc của chính kỳ phân tích.

Nếu sử dụng hiệu quả TSNH thì doanh nghiệp sẽ tiết kiệm được TSNH, ngược lại sẽ bị lãng phí. Con số tiết kiệm hoặc lãng phí được xác định như sau:

$$\text{Giá trị TSNH tiết kiệm hoặc lãng phí} = \frac{DTT_1 \times (N_{TSNH_1} - N_{TSNH_0})}{\text{Thời gian kỳ phân tích}}$$

1.2.3.2. Tốc độ luân chuyển hàng tồn kho

$$\text{Số vòng quay HTK (H}_{HTK}) = \frac{\text{Doanh thu thuần (hoặc Giá vốn hàng bán)}}{\text{Giá trị HTK bình quân}}$$

Đơn vị tính là vòng/kỳ (lần)

$$\text{Thời gian 1 vòng quay HTK (N}_{HTK}) = \frac{\text{Thời gian kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay HTK}}$$

Đơn vị tính là ngày/vòng

Nếu H_{HTK} tăng thì tương ứng N_{HTK} giảm, có nghĩa là tốc độ luân chuyển của hàng tồn kho càng nhanh chứng tỏ công tác quản lý hàng tồn kho tốt. Điều này góp phần đẩy nhanh tốc độ luân chuyển TSNH đồng thời thể hiện khả năng chuyển đổi HTK thành tiền hoặc các khoản phải thu càng lớn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

1.2.3.3. Tốc độ luân chuyển khoản phải thu

$$\text{Số vòng quay khoản phải thu (H}_{PTh}) = \frac{\text{Doanh thu thuần (hoặc doanh thu bán chịu hoặc doanh thu bán chịu bao gồm cả thuế GTGT đầu ra)}}{\text{Giá trị khoản phải thu bình quân}}$$

Đơn vị tính là vòng/kỳ (lần)

$$\text{Thời gian 1 vòng quay khoản phải thu (N}_{PTH}) = \frac{\text{Thời gian kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay khoản phải thu}}$$

Đơn vị tính là ngày/vòng

Nếu H_{PTH} tăng thì tương ứng N_{PTH} giảm, có nghĩa là tốc độ luân chuyển khoản phải thu càng nhanh chứng tỏ công tác quản lý và thu hồi nợ của doanh nghiệp có hiệu quả. Điều này đã góp phần đẩy nhanh tốc độ luân chuyển TSNH, đồng thời thể hiện khả năng chuyển đổi khoản phải thu thành tiền càng nhanh, góp phần đáp ứng nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

1.3. Tài liệu sử dụng trong phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp

Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp được thực hiện trên cơ sở các Báo cáo tài chính, cụ thể như sau:

Thứ nhất, Bảng cân đối kế toán: là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Bảng cân đối kế toán có ý nghĩa quan trọng trong công tác quản lý doanh nghiệp. Số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản; nguồn vốn và cơ cấu hình thành các tài sản đó. Thông qua Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, nghiên cứu và đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, có thể phân tích tình hình sử dụng vốn vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Các thành phần của Bảng cân đối kế toán gồm:

Phần tài sản phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp. Phần tài sản được chia làm 2 loại: tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

Phần nguồn vốn phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản hiện có ở doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo theo cơ cấu nguồn vốn. Các chỉ tiêu nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với tài sản đang quản lý và sử dụng ở doanh nghiệp. Phần nguồn vốn được chia thành 2 loại: nguồn vốn chủ sở hữu và nợ phải trả.

Thứ hai, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: là BCTC tổng hợp phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của DN, bao gồm kết quả kinh doanh và kết quả khác.

BCKQHĐKD là tài liệu quan trọng cung cấp số liệu cho người sử dụng thông tin có thể kiểm tra, phân tích và đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ, so sánh với các kỳ trước và các doanh nghiệp khác trong cùng ngành để nhận biết khái quát kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ và xu hướng vận động nhằm đưa ra các quyết định quản lý và quyết định tài chính cho phù hợp.

Thứ ba, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Căn cứ vào báo cáo này, người ta có thể đánh giá được khả năng tạo ra tiền, sự biến động tài sản thuần của doanh nghiệp, khả năng thanh toán cũng như tình hình lưu chuyển tiền của kỳ tiếp theo, trên cơ sở đó dự đoán được nhu cầu và khả năng tài chính của doanh nghiệp

Thứ tư, Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: là báo cáo tài chính tổng hợp được dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin, số liệu đã được trình bày trong các báo cáo tài chính khác cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

1.4. Các phương pháp phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

1.4.1. Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích. Phương pháp này được sử dụng để đánh giá kết quả, chỉ ra sự khác biệt, xác định nhịp điệu, tốc độ và xu hướng biến động khái quát của từng chỉ tiêu trong khoảng thời gian ngắn nhất về tình hình hoạt động của doanh nghiệp giữa các kỳ kinh doanh khác nhau, phục vụ việc ra quyết định kinh doanh [4, tr. 22].

Khi sử dụng phương pháp so sánh cần đảm bảo được những nội dung sau đây:

Thứ nhất, về điều kiện so sánh: Để có thể so sánh được, số liệu của các chỉ tiêu so sánh phải đảm bảo thống nhất về nội dung kinh tế, về phương pháp tính toán, đơn vị đo lường, phạm vi, thời gian và quy mô không gian xác định. Do đó, khi so sánh nếu có sự khác biệt về nội dung kinh tế, phương pháp tính toán và đơn vị đo lường của các chỉ tiêu, nhà phân tích cần quy đổi và tính toán lại trị số gốc của chỉ tiêu theo nội dung mới, theo phương pháp thống nhất, theo cùng một đơn vị đo lường, lựa chọn các chỉ tiêu trong khoảng thời gian và quy mô không gian thống nhất rồi mới tiến hành so sánh.

Thứ hai, xác định gốc so sánh: Để đảm bảo các chỉ tiêu có thể so sánh được, cần lựa chọn chỉ tiêu để làm căn cứ so sánh hay còn gọi là gốc so sánh. Tùy theo mục đích nghiên cứu và điều kiện phân tích mà gốc so sánh được lựa chọn thích hợp, cụ thể:

Về mặt thời gian: Gốc so sánh có thể là tài liệu thực tế kỳ trước nhằm đánh giá sự biến động, tốc độ tăng trưởng của các chỉ tiêu thực tế kỳ này; các mục tiêu đã dự kiến (kế hoạch, dự toán, định mức) nhằm đánh giá tình hình thực hiện so với kế hoạch, dự toán, định mức; hay các điểm thời gian (năm, tháng, ngày cụ thể...) nhằm đánh giá tiến độ thực hiện nhiệm vụ hay mức độ đạt được của chỉ tiêu nghiên cứu trong cùng khoảng thời gian. Việc lựa chọn gốc so sánh theo thời gian sẽ có thể đánh giá kết quả đạt được, mức độ và xu hướng tăng trưởng của chỉ tiêu phân tích. Bên cạnh đó, trong một vài trường hợp, để xác định xu hướng hay nhịp điệu tăng trưởng của chỉ tiêu phân tích, gốc so sánh có thể được cố định tại một kỳ cụ thể trong khi kỳ hay điểm so sánh liên tục thay đổi, gọi là so sánh định gốc; hoặc gốc so sánh và cả kỳ hay điểm so sánh đều thay đổi liên tục, gọi là so sánh liên hoàn.

Về mặt không gian: Gốc so sánh được lựa chọn cũng có thể là chỉ tiêu tổng thể nhằm đánh giá mức độ phổ biến của chỉ tiêu bộ phận; chỉ tiêu của đơn vị khác có cùng điều kiện hay chỉ tiêu trung bình của ngành, khu vực kinh doanh hay nhu cầu đơn đặt hàng nhằm khẳng định vị trí của doanh nghiệp và khả năng đáp ứng nhu cầu,... Thông thường gốc so sánh này doanh nghiệp khó tiếp cận và có thông tin, hơn nữa hiện nay tiêu chuẩn chung của một ngành chưa được quan tâm đúng mức.

Thứ ba, về kỹ thuật so sánh: Phương pháp so sánh được sử dụng theo các cách thức khác nhau, cụ thể như sau:

Kỹ thuật thứ nhất được gọi là kỹ thuật so sánh bằng số tuyệt đối, kết quả so sánh biểu hiện cho sự biến động về khối lượng, quy mô của chỉ tiêu kinh tế giữa kỳ phân tích với kỳ gốc.

$$\text{Mức biến động tuyệt đối: } \Delta X = X_1 - X_0$$

Trong đó: X_1 , X_0 lần lượt là trị số của chỉ tiêu ở kỳ phân tích và kỳ gốc

Kỹ thuật thứ hai được gọi là so sánh bằng số tương đối, cách so sánh này cho thấy kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển, mức độ phổ biến của các chỉ tiêu phân tích.

$$\text{Mức biến động tương đối: } \% \Delta X = (\Delta X \times 100) / X_0$$

Kỹ thuật so sánh trị số gốc của chỉ tiêu giữa các kỳ được gọi là kỹ thuật so sánh giản đơn, ngoài ra, phân tích còn sử dụng kỹ thuật so sánh liên hệ giữa chỉ tiêu phân

tích với một chỉ tiêu kinh tế tổng quát khác để thấy rõ khả năng tận dụng nguồn lực của doanh nghiệp.

Mức biến động tuyệt đối: $\Delta X = X_1 - (X_0 \times Y_1/Y_0)$

Mức biến động tương đối: $\% \Delta X = (\Delta X \times 100)/(X_0 \times Y_1/Y_0)$

Thứ tư, về phương thức so sánh: Khi phân tích bằng cách so sánh các chỉ tiêu kinh tế, nhà phân tích có thể lựa chọn phương thức so sánh ngang (so sánh giữa các kỳ), so sánh dọc (so sánh kết cấu) hoặc so sánh bằng số bình quân (so sánh với số trung bình ngành hoặc bình quân của 1 thời kỳ).

Ưu điểm của phương pháp so sánh là đơn giản và dễ thực hiện, song khi sử dụng phương pháp này để cho thấy rõ xu hướng phát triển của đối tượng phân tích thì cần xem xét chúng qua nhiều kỳ liên tiếp hoặc có thể lâu hơn. Tuy nhiên nhược điểm của phương pháp so sánh đó là khi dùng phương pháp này để phân tích thì các nhà phân tích và các nhà quản lý chỉ mới dừng lại ở việc đánh giá trạng thái biến đổi tăng lên hay giảm xuống của các chỉ tiêu mà không thấy được bản chất dẫn đến sự biến đổi đó, hay nói cách khác, phương pháp so sánh chưa thể giúp xác định nguyên nhân để đề xuất giải pháp.

1.4.2. Phương pháp loại trừ

Phương pháp này được tiến hành bằng cách giả định khi một nhân tố tác động đến đối tượng phân tích thì các nhân tố còn lại không tác động – tức là, để nghiên cứu ảnh hưởng của một nhân tố nào đó phải loại trừ ảnh hưởng của các nhân tố còn lại bằng cách đặt đối tượng phân tích vào các trường hợp giả định khác nhau để xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu nghiên cứu [4, tr. 25].

Để có thể sử dụng phương pháp loại trừ trong phân tích hiệu quả kinh doanh cần đảm bảo những yêu cầu sau đây:

- Đối tượng phân tích phải có quan hệ với các nhân tố theo một phương trình toán học ở hai dạng – dạng tích và dạng thương;

- Trong phương trình đó, các nhân tố được sắp xếp theo trình tự từ nhân tố số lượng đến nhân tố chất lượng. Trong đó, nhân tố số lượng phản ánh quy mô hoạt động nên còn được gọi là nhân tố quy mô, nhân tố chất lượng phản ánh hiệu suất hoạt động nên còn được gọi là nhân tố hiệu suất;

- Trình tự xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố được thực hiện theo đúng trình tự các nhân tố theo quy định đã sắp xếp bằng cách thay thế lần lượt, tức là khi thay thế nhân tố đầu tiên thì phải cố định các nhân tố còn lại ở kỳ gốc, khi thay thế nhân tố tiếp theo thì phải cố định nhân tố đã thay thế trước đó ở kỳ phân tích;

- Để xác định mức độ ảnh hưởng cụ thể của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, ta tiến hành thay thế nhân tố ở kỳ phân tích đó vào nhân tố kỳ gốc, cố định các nhân tố khác rồi tính lại kết quả của chỉ tiêu phân tích. Sau đó, đem kết quả này so sánh với kết quả của chỉ tiêu ở bước liền trước, chênh lệch này chính là mức độ ảnh hưởng của nhân tố vừa thay thế đến chỉ tiêu phân tích;

- Cuối cùng, cần tổng hợp mức độ ảnh hưởng của tất cả các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, cần đảm bảo rằng, tổng mức ảnh hưởng của các nhân tố phải đúng bằng mức biến động tuyệt đối của chỉ tiêu phân tích giữa kỳ phân tích và kỳ gốc.

Phương pháp loại trừ được sử dụng trong phân tích dưới hai dạng, được gọi với hai tên gọi cụ thể là phương pháp thay thế liên hoàn và phương pháp số chênh lệch. Hai dạng này của phương pháp loại trừ được sử dụng phù hợp với từng dạng phương trình thể hiện mối quan hệ giữa chỉ tiêu phân tích với các nhân tố ảnh hưởng. Phương pháp thay thế liên hoàn có thể áp dụng cho cả phương trình dạng tích và dạng thương, trong khi đó phương pháp số chênh lệch chỉ áp dụng được cho phương trình dạng tích.

Có thể khái quát cách áp dụng hai dạng của phương pháp loại trừ như sau:

Giả sử gọi: Q là chỉ tiêu phân tích, tương ứng Q_0 là chỉ tiêu ở kỳ gốc và Q_1 là chỉ tiêu ở kỳ phân tích;

a, b, c là các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích.

Chỉ tiêu Q liên hệ với các nhân tố a, b, c qua phương trình dạng tích, ta có:

$$Q = a b c$$

Từ đó ta có: $Q_0 = a_0 b_0 c_0$

và $Q_1 = a_1 b_1 c_1$

Vậy chênh lệch giữa kết quả thực hiện so với kế hoạch sẽ là

$$\Delta Q = Q_1 - Q_0$$

Thực hiện phương pháp thay thế liên hoàn để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến đối tượng phân tích như sau:

Thay thế lần 1: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố a :

$$\Delta Q_a = a_1 b_0 c_0 - a_0 b_0 c_0$$

Thay thế lần 2: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố b :

$$\Delta Q_b = a_1 b_1 c_0 - a_1 b_0 c_0$$

Thay thế lần 3: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố c :

$$\Delta Q_c = a_1 b_1 c_1 - a_1 b_1 c_0$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta Q = \Delta Q_a + \Delta Q_b + \Delta Q_c = a_1 b_1 c_1 - a_0 b_0 c_0$$

Tiếp theo là phương pháp số chênh lệch, được xem là hình thức rút gọn của phương pháp thay thế liên hoàn. Về nguyên tắc, phương pháp này tôn trọng đầy đủ các bước tiến hành như phương pháp thay thế liên hoàn nhưng chỉ khác ở chỗ chỉ rõ mức độ chênh lệch giữa kỳ phân tích với kỳ gốc của từng nhân tố để xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó đến chỉ tiêu phân tích.

Cũng sử dụng những giả thiết ở trên, phương pháp này được thực hiện như sau:

Chênh lệch giữa kết quả thực hiện so với chỉ tiêu kế hoạch

$$\Delta Q = Q_1 - Q_0$$

Thay thế lần 1: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố a:

$$\Delta Q_a = (a_1 - a_0) b_0 c_0$$

Thay thế lần 2: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố b:

$$\Delta Q_b = a_1 (b_1 - b_0) c_0$$

Thay thế lần 3: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố c:

$$\Delta Q_c = a_1 b_1 (c_1 - c_0)$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta Q = \Delta Q_a + \Delta Q_b + \Delta Q_c = a_1 b_1 c_1 - a_0 b_0 c_0$$

Nếu các nhân tố có quan hệ tích số với đối tượng phân tích, thì việc sử dụng phương pháp số chênh lệch trong quá trình phân tích không những sẽ tiết kiệm thời gian hơn mà còn đảm bảo mức độ chi tiết hóa của quá trình phân tích là tốt hơn so với phương pháp thay thế liên hoàn.

Ưu điểm của phương pháp loại trừ là việc sử dụng khá đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, chỉ rõ mức độ ảnh hưởng của các nhân tố do đó phản ánh được nội dung bên trong của hiện tượng kinh tế. Tuy nhiên khi xác định ảnh hưởng của nhân tố này thì phải giả định nhân tố khác không đổi, nhưng trên thực tế có trường hợp các nhân tố khác cũng thay đổi cho nên độ tin cậy của chỉ tiêu được lượng hóa là không đảm bảo tính chính xác hoàn toàn. Thêm vào đó, hiện nay xu hướng chung là phân tích trạng thái động của các chỉ tiêu, nhưng nếu dùng phương pháp loại trừ thì chỉ có thể phân tích ở trạng thái tĩnh. Đồng thời, việc xác định nhân tố nào phản ánh về mặt số lượng

hay chất lượng là vấn đề không đơn giản, nếu phân biệt sai thì trình tự sắp xếp và kết quả tính toán của các nhân tố sẽ dẫn đến kết quả sai một cách hệ thống.

1.4.3. Phương pháp phân tích Dupont

Phương pháp Dupont là phương pháp phân tích dựa trên mối quan hệ tác động qua lại của các chỉ tiêu tài chính, từ đó biến đổi một chỉ tiêu thành một hàm số với nhiều biến số là các chỉ tiêu tài chính khác. Chẳng hạn, tách chỉ tiêu “Sức sinh lời của tài sản” (ROA), “Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu” (ROE) thành những bộ phận có liên hệ với nhau để đánh giá tác động của từng bộ phận lên kết quả sau cùng bằng cách sử dụng phương pháp loại trừ [5, tr. 9].

Ví dụ: Chỉ tiêu “Sức sinh lời của tài sản” có thể biến đổi như sau:

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Nhân tử và mẫu số với cùng chỉ tiêu “Doanh thu thuần” ta được:

$$ROA = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Hay:

$$ROA = \text{Số vòng quay của tài sản} \times \text{Sức sinh lời của doanh thu thuần}$$

Nếu ký hiệu: H_{TS} là Số vòng quay của tài sản

ROS là Sức sinh lời của doanh thu thuần

Ta có thể viết phương trình Dupont của ROA ở dạng ngắn gọn như sau:

$$ROA = H_{TS} \times ROS$$

Sau khi đã xây dựng được phương trình Dupont, áp dụng phương pháp loại trừ, có thể xác định được mức độ ảnh hưởng của từng chỉ tiêu “Số vòng quay của tài sản” (H_{TS}) và “Sức sinh lời của doanh thu thuần” (ROS) đến sự biến động của chỉ tiêu “Sức sinh lời của tài sản” (ROA) như sau:

- Ảnh hưởng của chỉ tiêu H_{TS} đến sự biến động của ROA:

$$\Delta ROA_{H_{TS}} = (H_{TS_1} - H_{TS_0}) \times ROS_0$$

- Ảnh hưởng của chỉ tiêu ROS đến sự biến động của ROA:

$$\Delta ROA_{ROS} = H_{TS_1} \times (ROS_1 - ROS_0)$$

Phương pháp phân tích Dupont thường được các nhà quản lý trong nội bộ doanh nghiệp sử dụng để có cái nhìn cụ thể và ra quyết định chính xác nên cải thiện hoạt động kinh doanh từ bộ phận nào để đạt được hiệu quả kinh doanh cao.

Ưu điểm của phương pháp phân tích Dupont là có thể cho phép nhà phân tích đánh giá sự biến động của một chỉ tiêu tài chính trong mối quan hệ tác động của các chỉ tiêu tài chính khác, từ đó xác định được chính xác nguyên nhân tác động đến sự biến động của chỉ tiêu. Thêm vào đó, đây còn là phương pháp phân tích có giá trị thông tin rất cao, có thể giúp nhà quản lý hiểu tường tận tác dụng của những chiến lược kinh doanh của mình đã tác động đến hàng loạt các chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh như thế nào và làm thế nào để có thể kết hợp tốt nhất các nguồn lực đầu vào nhằm đạt được hiệu quả kinh doanh cao trong sự điều chỉnh tổng hòa của nhiều yếu tố tác động. Tuy có nhiều ưu điểm như vậy nhưng phương pháp phân tích Dupont không phải là phương pháp dễ sử dụng với các doanh nghiệp vì việc xây dựng được một phương trình biểu diễn mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tài chính không hề đơn giản. Bên cạnh đó, việc sử dụng phương pháp này còn cần kết hợp với phương pháp loại trừ nên việc xác định chỉ tiêu nào sẽ được xác định ảnh hưởng trước là rất khó khăn.

1.4.4. Một số phương pháp khác

Ngoài các phương pháp phân tích đã được trình bày trên đây, có thể sử dụng một số phương pháp khác như phương pháp đại số, phương pháp đồ thị, phương pháp toán kinh tế, phương pháp chuyên gia... để phân tích về đối tượng nghiên cứu của mình. Việc sử dụng phương pháp nào trong quá trình phân tích còn tùy thuộc vào mục đích và nguồn dữ liệu phân tích [4, tr. 30].

Có thể nhận thấy, nếu chỉ sử dụng riêng lẻ từng phương pháp đã trình bày trên thì chưa thể đánh giá được tất cả các mặt biến động của đối tượng phân tích. Do đó, khi phân tích nhà phân tích thường sử dụng kết hợp nhiều phương pháp phân tích cùng một lúc. Chẳng hạn, kết hợp phương pháp so sánh với phương pháp đồ thị, kết hợp phương pháp loại trừ với phương pháp so sánh, kết hợp phương pháp chi tiết chỉ tiêu phân tích với mô hình toán, v.v... Sử dụng kết hợp các phương pháp là cần thiết vì đối tượng phân tích rất đa dạng, phong phú nên mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phản ánh đối tượng phân tích không phải bao giờ cũng theo một hướng hay cùng một loại. Hơn nữa, nếu không sử dụng kết hợp nhiều phương pháp phân tích với nhau sẽ khó làm nổi bật đặc trưng của đối tượng phân tích. Tuy nhiên, khi kết hợp nhiều phương pháp phân tích cần chú ý bảo đảm các điều kiện mà bản thân từng phương pháp cụ thể yêu cầu như điều kiện so sánh, trật tự sắp xếp các nhân tố, mối quan hệ giữa các nhân tố với chỉ tiêu phản ánh đối tượng phân tích, v.v...

1.5. Tổ chức phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

Công tác tổ chức phân tích hiệu quả sử dụng tài sản bao gồm 3 giai đoạn sau:

1.5.1. Chuẩn bị phân tích

Không chuẩn bị là chuẩn bị cho thất bại, do vậy phân tích hiệu quả sử dụng tài sản cũng cần thực hiện công tác chuẩn bị trước khi tiến hành phân tích. Khâu chuẩn bị là bước đầu tiên trong việc tổ chức phân tích hiệu quả sử dụng tài sản nhằm tạo tiền đề và điều kiện thực hiện phân tích.

Có nhiều nội dung cần chuẩn bị khi lập kế hoạch phân tích hiệu quả sử dụng tài sản, trong đó cần đảm bảo các nội dung chủ yếu sau:

- *Lựa chọn loại hình phân tích*: có nhiều loại hình phân tích hiệu quả sử dụng tài sản tùy thuộc vào mục tiêu và nội dung phân tích cụ thể. Có thể phân loại các loại hình phân tích hiệu quả sử dụng tài sản theo các tiêu thức sau:

+ Theo thời điểm phân tích, gồm có: phân tích trước, phân tích hiện hành, phân tích sau.

Phân tích trước được tiến hành khi quá trình kinh doanh chưa diễn ra như phân tích dự án, phân tích kế hoạch... nhằm dự báo, dự đoán các mục tiêu có thể đạt được trong tương lai để cung cấp thông tin cho công tác lập kế hoạch.

Phân tích hiện hành là việc phân tích được tiến hành đồng thời với quá trình kinh doanh nhằm xác minh tính đúng đắn của phương án kinh doanh, của công tác kế hoạch. Thông tin phân tích hiện hành giúp các nhà quản trị điều chỉnh kịp thời những bất hợp lý trong phương án sử dụng tài sản, trong kế hoạch của doanh nghiệp, đảm bảo thực hiện đúng tiến độ, phù hợp với điều kiện cụ thể và ứng phó kịp thời với các bất trắc có thể xảy ra.

Phân tích sau diễn ra khi đã kết thúc quá trình kinh doanh nhằm đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch hay các mục tiêu đề ra, xác định các nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến kết quả và hiệu quả sử dụng tài sản. Thông tin của phân tích sau là cơ sở để nhà quản trị nắm được mặt mạnh cũng như yếu kém trong hoạt động sử dụng tài sản của doanh nghiệp, từ đó xây dựng phương án cho kì tiếp theo nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản.

+ Theo kỳ phân tích, gồm có: phân tích thường xuyên, phân tích định kỳ, phân tích đột xuất.

Phân tích thường xuyên được tiến hành thường xuyên hằng ngày, hằng tuần nhằm đánh giá sơ bộ tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng tài sản, phục vụ kịp thời cho lãnh đạo.

Phân tích định kì được tiến hành theo thời gian ấn định trước không phụ thuộc vào thời hạn và tiến độ sử dụng tài sản nhằm đánh giá chất lượng trong từng thời gian cụ thể, giúp nhà quản trị đánh giá được chất lượng hiệu quả sử dụng tài sản trong từng khoảng thời gian nhất định làm cơ sở cho việc lập kế hoạch hay mục tiêu cho kì tiếp theo.

Phân tích đột xuất là loại hình phân tích không xác định trước, được tiến hành theo yêu cầu của nhà quản trị. Loại hình phân tích này giúp nhà quản trị nắm được thông tin kịp thời về vấn đề quan tâm để từ đó đề ra sách lược phù hợp với từng tình huống cụ thể.

+ Theo chủ thể tiến hành phân tích, gồm có: phân tích bên trong, phân tích bên ngoài. Phân tích bên trong do nhà phân tích trong doanh nghiệp tiến hành nhằm cung cấp thông tin quản trị nội bộ doanh nghiệp. Phân tích bên ngoài do các nhà phân tích bên ngoài doanh nghiệp tiến hành (cơ quan cấp trên, ngân hàng, nhà đầu tư...) nhằm phục vụ cho yêu cầu quản lí chung, quyết định đầu tư, quyết định cho vay...

- *Xác định phạm vi phân tích*: đây chính là giới hạn về không gian và thời gian phân tích, như vậy phạm vi cần xác định ở đây là phân tích bộ phận hay phân tích tổng thể.

Phân tích bộ phận là phân tích chỉ giới hạn phạm vi ở một số bộ phận đặc trưng của doanh nghiệp như: bộ phận tiên tiến, bộ phận lạc hậu, bộ phận trọng yếu... Phân tích bộ phận sẽ cung cấp thông tin cụ thể cho nhà quản trị về các nguyên nhân gây nên yếu kém, biến bộ phận thành lạc hậu hay các nguyên nhân tích cực giúp bộ phận trở thành tiên tiến, từ đó làm cơ sở điều chỉnh hoạt động quản lí và điều hành doanh nghiệp.

Phân tích tổng thể là phân tích trên phạm vi toàn bộ doanh nghiệp mà không giới hạn ở bất kì bộ phận nào. Phân tích tổng thể cũng cung cấp các thông tin như phân tích bộ phận nhưng là thông tin ở mọi bộ phận trong doanh nghiệp nhằm giúp điều chỉnh hoạt động quản lí, điều hành, cũng như phát hiện các tiềm năng cần khai thác và đề xuất các giải pháp khai thác tiềm năng hiệu quả.

- *Xác định nội dung phân tích*: nội dung phân tích cần được xác định rõ trong kế hoạch phân tích theo từng đợt. Nội dung phân tích có thể là phân tích tốc độ luân chuyển TSNH, hiệu quả sử dụng TSDH, hiệu quả sử dụng tổng tài sản.

- *Xác định thời gian tiến hành phân tích*: kế hoạch phân tích cần cụ thể thời gian chuẩn bị và thời gian tiến hành phân tích, đồng thời cần phân chia thời gian cho từng giai đoạn, từng nội dung công việc cụ thể.

- *Phân công trách nhiệm cho từng thành viên phân tích*: việc phân công trách nhiệm cho người chủ trì, người chịu trách nhiệm chính của đợt phân tích, người chịu trách nhiệm với từng nội dung phân tích cụ thể cũng cần được lên kế hoạch sẵn.

- *Lên kế hoạch tài chính phục vụ phân tích*: việc này nhằm đảm bảo doanh nghiệp có sự quan tâm và thấy phân tích hiệu quả sử dụng tài sản thực sự cần thiết.

- *Xác định hình thức tổ chức hội nghị phân tích*: kế hoạch phân tích còn phải xác định việc tổ chức hội nghị phân tích sẽ được tiến hành trước Ban Giám đốc, trước Hội đồng Quản trị, trước toàn thể người lao động, hay trước toàn thể nhà đầu tư...

- *Thu thập, kiểm tra và phân loại các tài liệu liên quan*: công việc này được tiến hành sau khi lập kế hoạch phân tích nhằm đảm bảo tài liệu thu thập được đáng tin cậy và vừa đủ sử dụng trong phân tích.

1.5.2. Thực hiện phân tích

Để đảm bảo thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của phân tích hiệu quả sử dụng tài sản, khi phân tích cần thực hiện đầy đủ các công việc sau:

- *Đánh giá khái quát tình hình*: sử dụng phương pháp so sánh, nhà phân tích sẽ tiến hành đánh giá sơ bộ về tình hình phân tích bằng cách so sánh các chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu giữa kỳ phân tích và kỳ gốc.

- *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng*: dựa vào mối quan hệ giữa chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu với các nhân tố ảnh hưởng, nhà phân tích sẽ sử dụng phương pháp liên hệ cân đối, phương pháp loại trừ, phương pháp đồ thị... nhằm đánh giá mức biến động của chỉ tiêu khi từng nhân tố có sự biến động giữa kỳ gốc và kỳ phân tích.

- *Tổng hợp kết quả phân tích, rút ra nhận xét, kết luận*: căn cứ vào các kết quả phân tích ở trên, nhà phân tích sẽ tổng hợp và phân loại biến động của chỉ tiêu phản ánh đối tượng phân tích theo từng nhóm nhân tố ảnh hưởng làm tăng và làm giảm để thuận tiện trong việc chỉ rõ các tồn tại cần khắc phục cũng như những điểm mạnh cần khai thác.

1.5.3. Kết thúc phân tích

Kết thúc quá trình phân tích, nhà phân tích phải nêu kết luận và viết báo cáo phân tích. Một báo cáo phân tích cơ bản có ba phần như một bài văn, gồm: đặt vấn đề, giải quyết vấn đề và kết luận vấn đề.

Phần đặt vấn đề: báo cáo cần nêu rõ lí do tiến hành phân tích.

Phần giải quyết vấn đề: báo cáo cần chỉ rõ những biến động của các hiện tượng phân tích và phân tích cụ thể những nguyên nhân tác động. Qua những phân tích cụ thể các nguyên nhân, báo cáo cần trình bày tất cả những giải pháp có thể thực hiện để giải quyết các tồn tại và phát huy điểm mạnh.

Phần kết luận vấn đề: báo cáo cần đánh giá thực trạng hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp trong thời điểm hiện tại và trong các kỳ tiếp theo, thông qua đó lựa chọn các nhóm giải pháp phù hợp, nhằm cố vấn cho nhà quản trị.

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TÀI SẢN CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỒNG CHÂU

2.1. Khái quát chung về Công ty TNHH Xây dựng Hồng Châu

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty

2.1.1.1. Tên, địa chỉ Công ty

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 04 Ngô Quyền, thị trấn Ngô Mỹ, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.
- Giám đốc công ty: Ông Phạm Hồng Châu.
- Địa bàn hoạt động sản xuất kinh doanh: Trong và ngoài tỉnh Bình Định.
- Mã số thuế: 4100407974.
- Điện thoại: 0984335899.

2.1.1.2. Thời điểm thành lập, các mốc quan trọng

- Công ty TNHH Xây dựng Hồng Châu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3501000113/ĐKKD ngày 27/04/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.
- Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, xây dựng các công trình dân dụng và san ủi mặt bằng, cấp thoát nước.
- Công ty có số vốn ban đầu bằng tiền mặt là 9.000.000.000 đồng.

Trải qua nhiều năm hoạt động, Công ty đã có nhiều chuyển biến tích cực về tình hình tài chính cũng như kinh nghiệm trong hoạt động kinh doanh. Công ty đã thi công nhiều công trình lớn nhỏ khác nhau trong và ngoài tỉnh, không ngừng gia tăng chất lượng công trình mà vẫn đảm bảo được tiến độ thi công. Công ty đã thi công các công trình như: sửa chữa, nâng cấp kênh tưới Lại Giang, hồ Núi Miếu, sông Côn,...

2.1.1.3. Quy mô hiện tại của Công ty

Quy mô hiện tại của Công ty: Đến hết ngày 31/12/2021, tổng nguồn vốn kinh doanh của Công ty là 81.792.849.464 đồng. Căn cứ theo điều 6 tại Nghị định 39/2018/NĐ-CP: Công ty có quy mô sản xuất kinh doanh nhỏ và vừa với số lượng lao động là 352 người.

Công ty TNHH Xây dựng Hồng Châu là một công ty tư nhân hoạt động sản xuất kinh doanh chuyên ngành xây dựng cơ bản. Thời gian đầu thành lập, Công ty có quy mô hoạt động nhỏ, lực lượng cán bộ và đội ngũ công nhân ít, cơ sở vật chất và

trang thiết bị còn thiếu thốn. Qua hơn ba năm hoạt động đến nay, công ty là một đơn vị mạnh trong ngành xây dựng. Đến bây giờ công ty đã xây dựng được đội ngũ nhân viên văn phòng, công nhân ở các đội đều làm việc rất chuyên nghiệp, kết hợp với các loại máy móc thiết bị và xe máy hoạt động tốt trên mọi lĩnh vực từ xây dựng các công trình giao thông đến công trình thủy lợi, xây dựng dân dụng, san ủi mặt bằng đều mang lại hiệu quả kinh tế cao, được khách hàng đánh giá là một công ty làm ăn uy tín, nên nhiều năm qua không ngừng phát triển.

Hiện nay công ty đang tăng cường mở rộng thị trường về xây dựng làm tăng cường doanh thu và hiệu quả kinh tế, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động.

Công ty sau một thời gian hoạt động chưa lâu nhưng đã tạo ra được niềm tin, sự tín nhiệm của đối tác. Ngoài ra, công ty còn tham gia xây dựng các công trình giao thông phục vụ cho việc đi lại của người dân trên địa bàn huyện Phù Cát và một số địa phương khác.

2.1.1.4. Kết quả kinh doanh của Công ty, đóng góp vào ngân sách của Công ty qua các năm

Bảng 2.1: Bảng báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty năm 2019 - 2021

(Đvt: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1. DTT	88.013.144.000	121.744.858.460	75.296.236.363
2. LNNT	1.237.303.594	1.314.618.270	805.899.173
3. Thuế TNDN	247.460.719	184.046.558	112.825.884
4. LNST	989.842.875	1.130.571.712	693.073.289

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Phòng kế toán)

Nhìn vào kết quả trên ta thấy: Doanh thu thuần của Công ty năm 2020 tăng 33.731.714.460 đồng (tương ứng với tốc độ tăng 38,33%) so với năm 2019. Bên cạnh đó, LNNT năm 2020 so với năm 2019 tăng 140.728.837 đồng, tương ứng với tốc độ tăng 14,22%. Cho thấy Công ty ngày càng mở rộng kinh doanh và đặc biệt hơn, năm 2020 Chính phủ ban hành Nghị định 114/2020/NĐ-CP quy định về việc giảm 30% thuế TNDN phải nộp nên Công ty đóng góp vào NSNN ít hơn. Tuy nhiên, doanh thu thuần của công ty năm 2021 so với năm 2020 giảm 46.448.622.097 đồng, tương ứng với tốc độ giảm là 38,15%. Bên cạnh đó, LNNT năm 2021 so với năm 2020 giảm 437.498.423 đồng, tương ứng với tốc độ giảm 38,70%. Sở dĩ lại giảm như vậy là do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 làm cho Công ty hạn chế mở rộng kinh doanh và đóng góp vào NSNN ít đi. Công ty luôn hoàn thành kế hoạch thanh toán với Ngân

sách nhà nước, đời sống cán bộ công nhân viên ngày càng được củng cố nâng cao rõ rệt. Tuy nhiên về lâu dài để cạnh tranh với những công ty khác trên thị trường thì Công ty cần cố gắng nhiều hơn nữa, tiết kiệm tối đa chi phí để đạt được kết quả tốt hơn.

2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ của Công ty

2.1.2.1. Chức năng

- Công ty xây dựng các công trình xây lắp. Công ty tổ chức tham gia đấu thầu xây dựng, tạo công ăn việc làm cho người lao động, từng bước cải thiện đời sống cho cán bộ, công nhân viên của công ty, đóng góp vào ngân sách Nhà nước.

- Công ty có chức năng thực hiện thi công các công trình dân dụng, san ủi mặt bằng, khai thác cát, sỏi, đất sét, mua bán vật liệu xây dựng,... đáp ứng nhu cầu xây dựng địa phương và vùng lân cận.

- Đấu thầu xây dựng, kí kết và thực hiện các hợp đồng đã kí kết, tuân thủ các chính sách, các chế độ quản lý kinh tế. Sử dụng hiệu quả nguồn vốn, tài sản của công ty để thực hiện các mục tiêu kinh tế, đồng thời chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

2.1.2.2. Nhiệm vụ

- Kinh doanh đúng ngành nghề đã đăng ký.

- Đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước.

- Đảm bảo chất lượng công trình đạt yêu cầu về kỹ thuật - mỹ thuật.

- Định kỳ báo cáo đầy đủ, chính xác các thông tin và tình hình tài chính của công ty với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2.1.3. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

2.1.3.1. Loại hình kinh doanh và các loại hàng hóa, dịch vụ chủ yếu mà Công ty đang kinh doanh

Công ty tư nhân Hồng Châu là một công ty xây dựng, do đó ngành nghề kinh doanh chủ yếu của công ty là: thi công xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, san ủi mặt bằng, cấp thoát nước.

2.1.3.2. Thị trường đầu vào và đầu ra của Công ty

- Thị trường đầu vào: là các loại vật tư, vật liệu, máy móc, trang thiết bị phục vụ cho quá trình thi công các công trình xây dựng được cung cấp từ các công ty trong nước.

- Thị trường đầu ra: là các đơn vị tư nhân, nhà nước trong và ngoài tỉnh Bình Định. Chẳng hạn, các hợp đồng công ty đã thực hiện như: Sân cửa hàng xăng dầu Mỹ Chánh (Phù Mỹ), Hồ Chánh Hùng (Cát Thành - Phù Cát),...

2.1.3.3. Vốn kinh doanh của Công ty

Bảng 2.2: Bảng chỉ tiêu về nguồn vốn kinh doanh của Công ty

(Đvt: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
TÀI SẢN			
A. Tài sản ngắn hạn	65.609.952.865	41.434.763.811	58.783.223.389
B. Tài sản dài hạn	24.335.244.912	25.149.976.118	23.009.626.075
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	89.945.197.777	66.584.739.929	81.792.849.464
NGUỒN VỐN			
A. Nợ phải trả	70.342.128.743	46.068.146.455	60.741.378.049
B. Vốn chủ sở hữu	19.603.069.034	20.516.593.474	21.051.471.415
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	89.945.197.777	66.584.739.929	81.792.849.464

(Nguồn: Báo cáo tình hình tài chính của Phòng kế toán)

Từ số liệu trên ta thấy: vốn chủ sở hữu qua các năm chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng vốn kinh doanh của Công ty lần lượt là: 21,79%, 30,81% và 25,74%. Điều này cho thấy Công ty hoạt động nhờ vào nguồn tài trợ từ bên ngoài. Vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng thấp cho thấy sự tự chủ về tài chính của Công ty giảm xuống, sự phụ thuộc vào bên ngoài tăng lên, có khả năng thanh toán các khoản vay và nợ không kịp thời, gây áp lực cho việc thanh toán.

2.1.3.4. Đặc điểm về các nguồn lực chủ yếu của Công ty

a) Đặc điểm về lao động

Chất lượng lao động ảnh hưởng lớn đến hiệu quả kinh doanh của công ty. Lao động có trình độ cao sẽ góp phần gia tăng hiệu quả làm việc và tham mưu cho ban lãnh đạo để đưa ra những quyết định đúng đắn. Quán triệt nguyên tắc trên, ban lãnh đạo công ty luôn chú trọng đến công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực. Vì vậy chất lượng lao động của công ty ngày càng được nâng cao qua các năm.

Với quy mô trên, công ty Hồng Châu luôn hoạt động với sự điều hành của 12 cán bộ công nhân viên, đội ngũ công nhân gồm 340 người chủ yếu là thanh niên, độ tuổi từ 18-35, có trình độ văn hóa trung học phổ thông. Đội ngũ cán bộ có trình độ trung cấp trở lên, nhiều cán bộ có trình độ đại học.

Chính nhờ trình độ văn hóa, độ tuổi công nhân và cán bộ như vậy mà công ty có thể nhanh chóng ứng dụng các tiến bộ khoa học – kỹ thuật từ đó nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Bảng 2.3: Bảng phân loại lao động của Công ty

(Đvt: người)

Tiêu thức phân loại	Số người
I. Theo trình độ lao động	
1. Đại học	5
2. Trung cấp	7
3. Lao động phổ thông	340
II. Theo giới tính	
1. Lao động nam	331
2. Lao động nữ	21
Tổng số lao động	352

(Nguồn: Phòng kế toán)

Nhận xét: Công ty có số lao động xuất thân chủ yếu từ nông thôn và mới chỉ học hết phổ thông (chiếm 96,59%). Họ có học vấn không cao nhưng là những người trẻ tuổi, có khả năng tiếp thu kinh nghiệm và làm việc rất nhanh chóng. Độ tuổi của công nhân trong Công ty rất trẻ từ 18-35 tuổi. Với đội ngũ lao động trẻ như vậy là một lợi thế của Công ty. Công ty có nhân viên học vấn cao làm các công việc ở văn phòng, còn các lao động có trình độ thấp hơn làm công việc trực tiếp ở các công trình. Việc phân công lao động này rất hợp lý vì sẽ sử dụng hết năng lực của người lao động. Ngoài ra, vì đặc thù của ngành xây dựng nên số lao động chủ yếu là nam (chiếm 94,03%).

b) Đặc điểm về tài sản cố định

Bảng 2.4: Bảng tình hình sử dụng TSCĐ của Công ty năm 2021*(Đvt: đồng)*

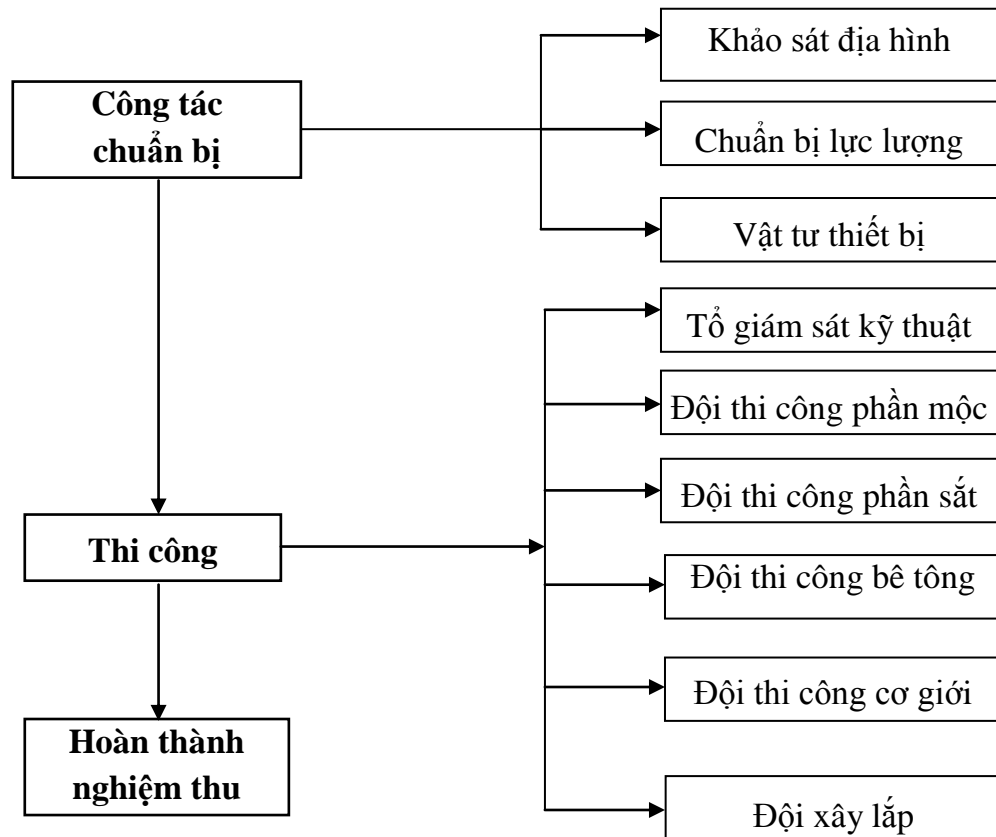
STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
1	TSCĐ hữu hình	37.318.302.021	15.344.815.258	21.973.486.763
2	TSCĐ thuê tài chính	0	0	0
3	TSCĐ vô hình	0	0	0
	Tổng	37.318.302.021	15.344.815.258	21.973.486.763

(Nguồn: Phòng kế toán)

Nhận xét: Nhìn vào số liệu ở bảng trên ta thấy tài sản cố định của Công ty chiếm tỷ trọng cao, chiếm 45,63% trong tổng tài sản (giá trị 81.792.849.464 đồng). Tài sản cố định của Công ty chủ yếu là các xe vận tải, xe bồn,... phục vụ trong các công trình, thời gian sử dụng dài và không cần cải tiến, mua mới nhiều. Tuy nhiên TSCĐ lại chiếm một tỷ trọng cao trong tổng tài sản cho thấy Công ty đã đầu tư máy móc thiết bị rất nhiều để đáp ứng nhu cầu trong quá trình thi công. Nhưng hiệu quả do TSCĐ mang lại lại chưa cao so với mong muốn mà Công ty đặt ra. Điều này ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của Công ty.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý tại Công ty**2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh tại Công ty**

Ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty là xây lắp các công trình giao thông, thủy điện, dân dụng,... Mỗi công việc đều có quy trình công nghệ sản xuất và khối lượng thi công riêng, mỗi công trình luôn có khối lượng lớn công việc cần phải thực hiện như: đào, đắp, đổ bê tông, xây lắp,... Phương pháp thi công theo một dây chuyền bắt buộc, mỗi phần việc đều có một hoặc nhiều công việc, được con người và máy móc thiết bị thi công cùng làm việc, mỗi công việc được thực hiện theo đúng kế hoạch về thời gian, tiến độ thi công đã quy định. Các giai đoạn sản xuất được thể hiện thông qua quy trình:



Sơ đồ 2.1: Sơ đồ quy trình thi công của Công ty

(Nguồn: Phòng kế toán)

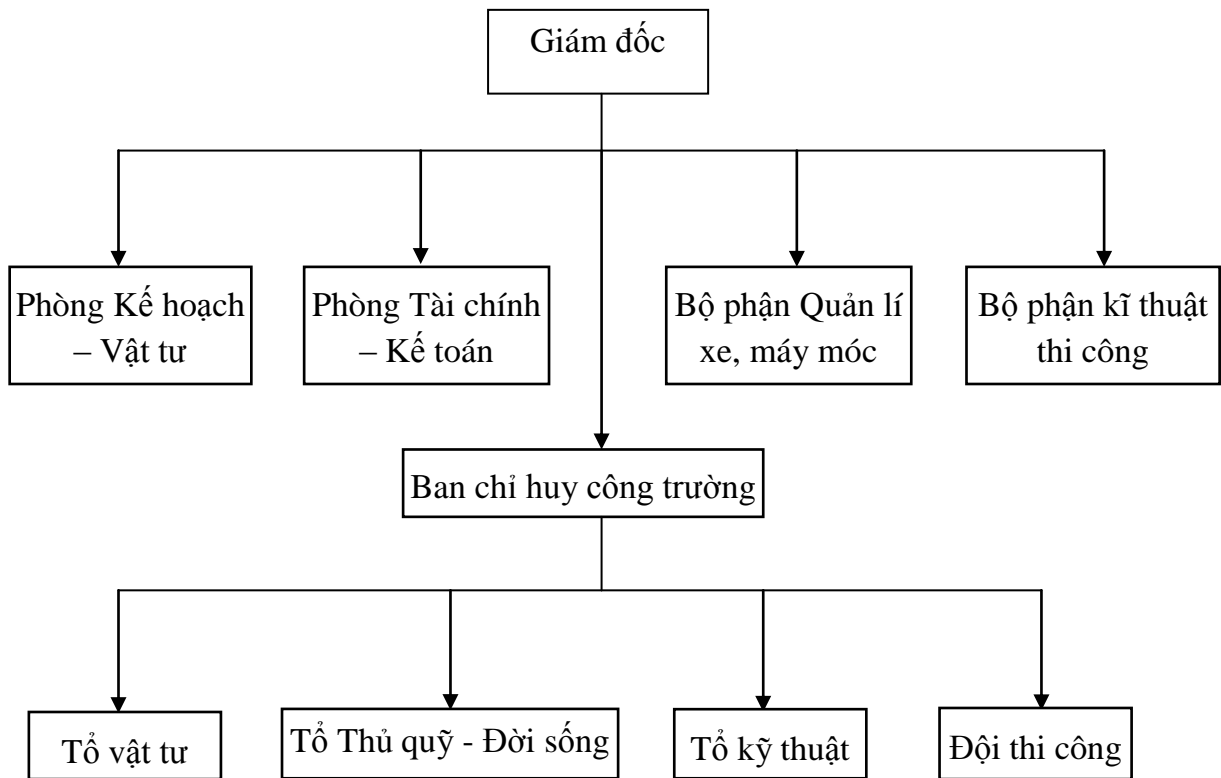
- Công tác chuẩn bị: Sau khi có quyết định trúng thầu hoặc giao thầu, hợp đồng xây lắp đã ký kết thì Bộ phận kỹ thuật thi công có nhiệm vụ khảo sát thực địa nắm quy mô xây dựng báo cáo cho Giám đốc để chuẩn bị lực lượng, vật tư, thiết bị thi công công trình. Lập kế hoạch tiến độ và biện pháp kỹ thuật thi công cho từng công việc, từng giai đoạn kỹ thuật để báo cáo Giám đốc duyệt cho thực hiện.

- Phần thi công: Các đội thi công có nhiệm vụ làm đúng đủ những phần việc của mình phục vụ kịp thời và đúng theo thiết kế đã được duyệt nhằm hoàn thành tiến độ thi công công trình. Ví dụ như tổ chức thực hiện công trình giao thông gồm: giải phóng mặt bằng, đào đất bóc phong hóa, vận chuyển đất đổ nền đường, đầm đất nền, đổ bê tông nhựa, hoàn thiện taly đường...

- Hoàn thành nghiệm thu công trình: Sau khi công trình hoàn thành, bộ phận kỹ thuật thi công có nhiệm vụ kiểm tra, làm hồ sơ hoàn công, lập biên bản nghiệm thu kỹ thuật theo đúng quy định. Lập biên bản báo cáo nghiệm thu, bàn giao công trình và chuyển cho bộ phận Kế hoạch - Tài chính - Vật tư để kế toán tính toán, tập hợp chi phí cho cả công trình đã hoàn thành.

2.1.4.2. Đặc điểm tổ chức quản lý

- Sơ đồ tổ chức quản lý:



Ghi chú: —————> : Quan hệ chỉ đạo

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ bộ máy tổ chức quản lý của Công ty

(Nguồn: Phòng Kế toán)

- Chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận, phòng ban:

+ Giám đốc: là người trực tiếp điều hành các hoạt động của công ty, chịu trách nhiệm toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trước pháp luật. Giám đốc quyết định các kế hoạch để thực hiện các nhiệm vụ của công ty.

+ Phòng Kế hoạch – Vật tư: Tham mưu trong công tác kế hoạch hóa của công ty lập kế hoạch sản xuất, kế hoạch vốn, thực hiện việc tìm kiếm thị trường kinh doanh. Thực hiện giao khoán quyết toán về mặt giá trị, khối lượng cho các đội sản xuất.

+ Phòng Tài chính – Kế toán: Tham mưu cho giám đốc về mặt quản lý tài chính, cung cấp các tài liệu số liệu cho cơ quan chủ quản. Lập báo cáo tài chính thu chi các khoản đầu vào, đầu ra của công ty, lưu trữ tài liệu kế toán.

+ Bộ phận Quản lý xe, máy móc: đề xuất, bổ sung, điều chỉnh cơ chế nội bộ trong lĩnh vực quản lý. Thực hiện quy định quản lý các phần việc liên quan đến kế hoạch, tiến độ thi công các công trình từ Bộ phận kỹ thuật thi công để có kế hoạch cung cấp, điều chuyển xe máy kịp thời phục vụ thi công công trình.

+ Bộ phận kỹ thuật thi công: Nghiên cứu hồ sơ thiết kế thi công các công trình. Lập tiến độ thực hiện dự toán thi công chuyên cho Bộ phận Kế hoạch - Tài chính - Vật tư và Bộ phận quản lý xe, máy móc. Bộ phận có trách nhiệm giám sát các công trình thi công về mặt kỹ thuật, kiểm tra các công trình, hạng mục đã hoàn thành trong tháng, lên khối lượng theo từng công trình, hạng mục công trình.

+ Ban chỉ huy công trường: giúp Giám đốc điều hành hàng ngày mọi hoạt động thi công trên công trình. Tại Ban chỉ huy công trường còn tổ chức các đơn vị trực thuộc như: Tổ Tài vụ, Tổ kỹ thuật, Tổ Vật tư, Thủ quỹ, Đội cơ giới, Đội xây lắp,... Ban chỉ huy công trường sẽ tự giải thể khi công trình hoàn thành nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng trước khi báo cáo tổng kết thi công công trình.

+ Tổ đội sản xuất thi công và phục vụ cho thi công: được tổ chức theo nhu cầu thi công của công trường, đặt dưới sự điều hành của Ban chỉ huy công trường và tự giải thể khi công trình bàn giao đưa vào sử dụng.

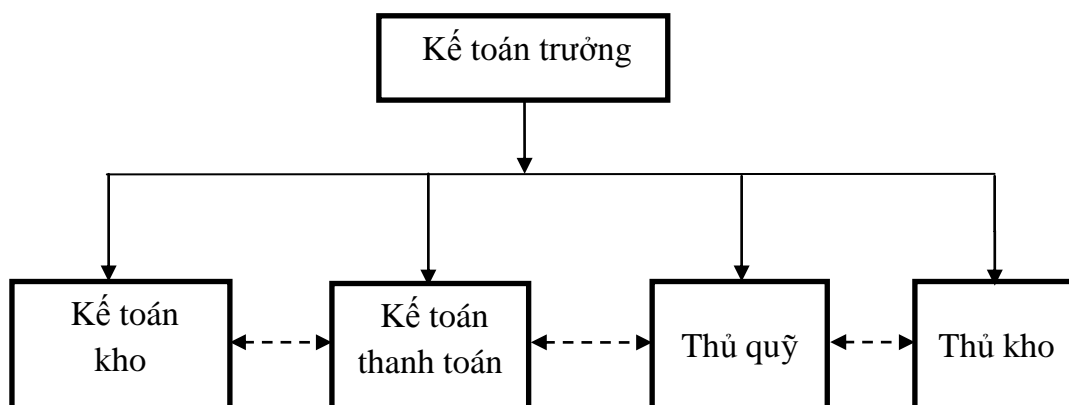
2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán của Công ty

2.1.5.1. Mô hình tổ chức kế toán tại Công ty

Tổ chức kế toán theo mô hình tập trung, có đặc điểm là toàn bộ công việc, xử lý thông tin trong toàn công ty được thực hiện tập trung ở phòng kế toán. Còn ở các bộ phận chỉ thực hiện việc thu thập, phân loại và chuyển chứng từ cùng các báo cáo nghiệp vụ về phòng kế toán để xử lý và tổng hợp thông tin.

2.1.5.2. Bộ máy kế toán của Công ty

Mô hình bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo hình thức tập trung, mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được thực hiện tại phòng kế toán.



Sơ đồ 2.3: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Ghi chú:

Quan hệ trực tuyến: \longrightarrow

Quan hệ chức năng: $\longleftarrow - \longrightarrow$

Trong bộ máy kế toán của công ty, mỗi người phải chịu trách nhiệm cho một công đoạn trong công tác kế toán nhưng tất cả đều hướng đến mục đích là: hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, nhằm nâng cao hiệu quả lợi nhuận của toàn công ty.

❖ Chức năng, nhiệm vụ của từng kế toán nghiệp vụ:

- **Kế toán trưởng:** là người lãnh đạo của phòng kế toán, người chịu trách nhiệm chung trước ban giám đốc về tình hình hoạch toán kế toán của Công ty. Đồng thời, kế toán trưởng là người tham mưu cho giám đốc các phương hướng về tài chính, đôn đốc, nhắc nhở công việc đã giao cho cấp dưới. Ngoài ra, còn có nhiệm vụ theo dõi việc thanh toán lương và các khoản trích theo lương bao gồm BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ.

- **Kế toán kho:** theo dõi và định kỳ báo cáo tình hình của TSCĐ, xác định số trích lập khấu hao và cùng lúc theo dõi quá trình nhập-xuất-tồn nguyên liệu, vật tư của Công ty.

- **Kế toán thanh toán:** có trách nhiệm theo dõi các khoản tạm thu chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tình hình công nợ với khách hàng và người bán, các khoản tạm ứng, các khoản trả hộ, trả thay... Kế toán thanh toán thực hiện mở đầy đủ các sổ chi tiết tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thuộc phần hành công nợ, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng. Bên cạnh đó định kỳ, họ sẽ đối chiếu và cùng với thủ quỹ thực hiện kiểm kê tiền và các khoản tương đương tiền.

- **Thủ quỹ:** là người có nhiệm vụ thu chi tiền mặt, séc, ngân phiếu nộp vào ngân hàng và nhận tiền từ ngân hàng về nhập quỹ. Hàng ngày, thủ quỹ chốt số dư và lập báo cáo, kịp thời đối chiếu với kế toán thanh toán. Hàng tháng, hàng quý thủ quỹ tiến hành đối chiếu sổ sách, có trách nhiệm báo cáo tồn quỹ hàng tháng cho kế toán trưởng. Tóm lại, thủ quỹ có trách nhiệm quản lý tiền mặt của Công ty, do vậy phải mở sổ và rút số dư tiền mặt kịp thời.

- **Thủ kho:** là người có trách nhiệm kiểm tra số lượng chủng loại hàng hóa nhập kho theo chứng từ; thực hiện việc nhập, xuất hàng cho các cá nhân liên quan; trực tiếp sắp xếp vật tư trong kho đúng hướng dẫn của nhà sản xuất hoặc yêu cầu lưu trữ vật tư. Sau đó, báo cáo công việc và đối chiếu số lượng nhập, xuất, tồn vật tư.

2.1.5.3. Hình thức kế toán mà Công ty áp dụng

Hình thức kế toán mà Công ty đang áp dụng là hình thức “Chứng từ ghi sổ” theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính.

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ:

- Căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là “Chứng từ ghi sổ”. Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:

- ✓ Ghi theo trình tự thời gian trên Sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ.

- ✓ Ghi theo nội dung kinh tế trên Sổ Cái.

- Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại, có cùng nội dung kinh tế.

- Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm (theo thứ tự trong Sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ) và có chứng từ kế toán đính kèm, phải được Kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán.

- Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ gồm có các loại sổ kế toán sau:

- ✓ Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

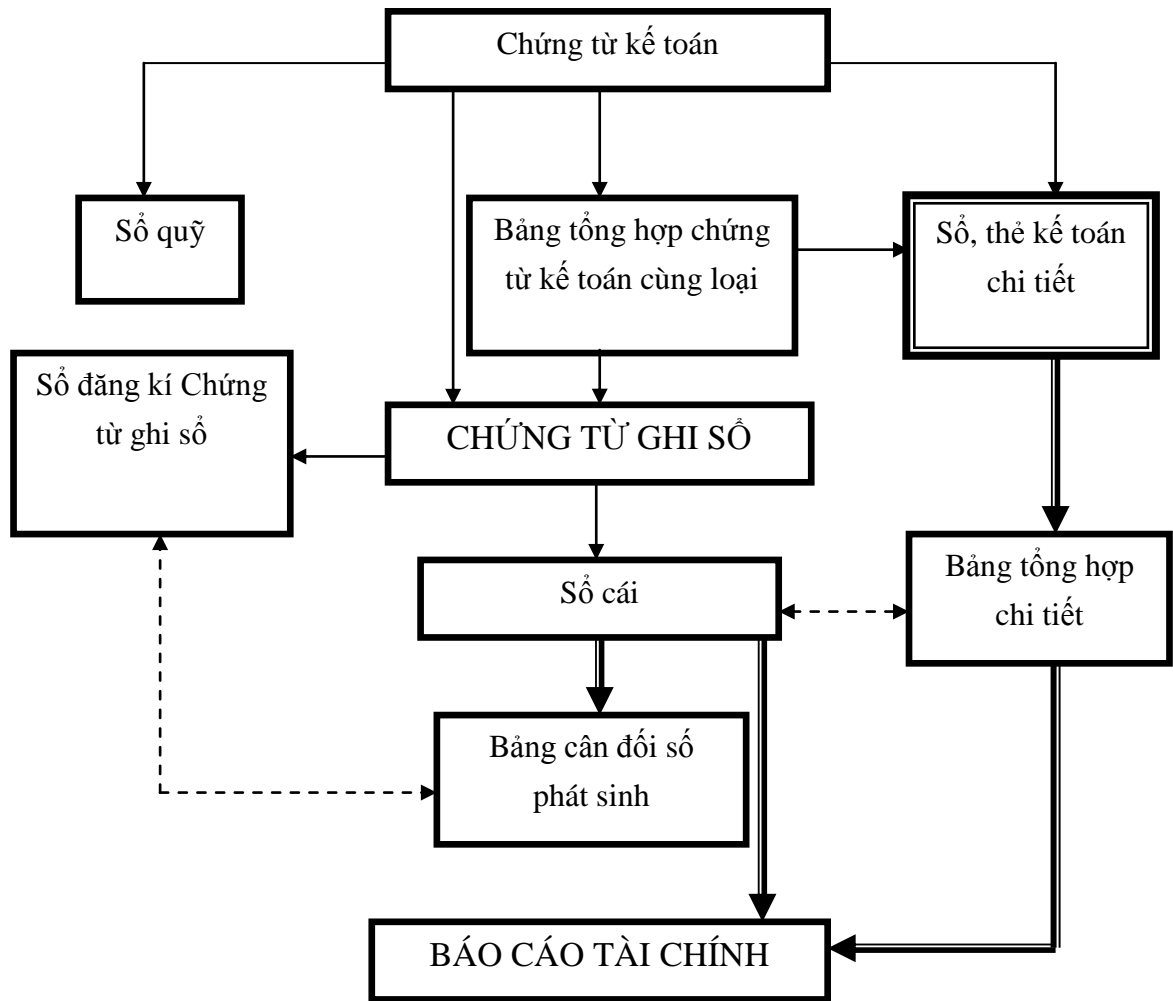
- ✓ Chứng từ ghi sổ.

- ✓ Sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ.

- ✓ Sổ Cái.

- ✓ Bảng cân đối số phát sinh và báo cáo tài chính.

❖ Quy trình ghi sổ:



Sơ đồ 2.4: Sơ đồ hình thức ghi sổ kế toán theo Chứng từ ghi sổ tại Công ty

(Nguồn: Phòng Kế toán)

Ghi chú:

Ghi hằng ngày \longrightarrow

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra $\leftarrow\text{-----}\rightarrow$

Ghi cuối tháng, quý \Longrightarrow

❖ **Trình tự ghi sổ kế toán:**

Hằng ngày, căn cứ vào chứng từ gốc hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán lập Chứng từ ghi sổ. Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ để ghi vào Sổ đăng ký Chứng từ ghi sổ, sau đó được ghi vào Sổ Cái. Các chứng từ kế toán sau khi làm căn cứ lập Chứng từ ghi sổ được dùng để ghi vào sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

Cuối tháng, kế toán khóa sổ để tính ra tổng số tiền của các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh trong tháng trên Sổ đăng ký Chứng từ ghi sổ, tính ra tổng số phát sinh

Nợ, tổng số phát sinh Có và tổng số dư từng tài khoản trên Sổ Cái. Căn cứ vào Sổ Cái để lập bảng cân đối số phát sinh.

Sau khi đối chiếu đúng số liệu ghi trên Sổ Cái vào bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) dùng để lập Báo cáo tài chính.

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra phải đảm bảo tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có của tất cả các tài khoản trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng nhau và bằng tổng số tiền phát sinh trên Sổ đăng ký Chứng từ ghi sổ. Tổng dư Nợ và tổng dư Có của các tài khoản trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng nhau và số dư của từng tài khoản trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng số dư của từng tài khoản trên Bảng tổng hợp chi tiết.

2.1.5.4. Một số chính sách kế toán áp dụng tại công ty

Chế độ kế toán: Công tác hạch toán kế toán tại Công ty TNHH Xây dựng Hồng Châu được thực hiện theo Thông tư 133/2016/TT-BTC và Hệ thống chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, hiệu lực từ ngày 01/01/2017.

- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm đó. Kỳ kế toán: Năm.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ.

- Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

- Phương pháp tính giá vật tư xuất kho: Nhập trước - xuất trước (FIFO).

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ theo giá gốc, tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

- Hình thức sổ kế toán: Hình thức “Chứng từ ghi sổ”.

- Báo cáo tài chính: Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Bảng cân đối tài khoản.

2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty TNHH Xây dựng Hồng Châu

2.2.1. Phân tích cấu trúc tài sản của Công ty

Để đánh giá được hiệu quả sử dụng tài sản của công ty, trước hết ta tìm hiểu thực trạng tài sản của công ty trong những năm qua. Trong quá trình kinh doanh, công ty đã có những thay đổi về quy mô và tỷ trọng của tài sản và được thể hiện qua bảng phân tích sau:

❖ *Phân tích quy mô tổng tài sản*

Tổng tài sản của Công ty từ năm 2019-2021 có sự giảm xuống rồi lại tăng lên, cụ thể: ở năm 2020 giảm 23.360.457.848 đồng so với năm 2019 (tức giảm 25,97%), đến năm 2021 thì tổng tài sản của Công ty tăng 15.208.109.535 đồng so với năm 2020 (mức tăng 22,84%). Để thấy rõ được quy mô của TS thay đổi như thế nào, chúng ta cần đi sâu phân tích cơ cấu của TSNH cũng như TSDH (cụ thể ta phân tích 4 khoản mục trọng yếu là tiền và tương đương tiền, KPT ngắn hạn, hàng tồn kho và TSCĐ):

Thứ nhất, tiền và tương đương tiền năm 2020 thì tiền và tương đương tiền tăng 1.006.451.406 đồng (tương ứng với mức tăng 10,23%) so với năm 2019, đến năm 2021 thì tiền và tương đương tiền tiếp tục tăng 15.008.537.940 đồng (tương ứng với mức tăng 138,33%). Điều này cho thấy Công ty đã dự trữ lượng tiền nhiều để mua hàng hóa và thanh toán một số chi phí phát sinh khi cần thiết và chưa đầu tư nhiều cho các mục đích khác.

Thứ hai, khoản phải thu năm 2020 giảm 12.540.110.500 đồng (tương ứng với mức giảm là 76,69%) so với năm 2019, sở dĩ có mức giảm như vậy là do trong năm Công ty quản lý và thu hồi nợ tốt, hơn nữa trong quá trình kinh doanh Công ty đã tạo được niềm tin đối với nhà cung cấp và họ sẵn sàng cho Công ty nợ tiền vật liệu trong thời gian ngắn hạn mà không phải đặt trước tiền cho người bán,... Năm 2021, khoản phải thu tiếp tục giảm 166.683.901 đồng (tương ứng với mức giảm 4,37%) so với năm 2020, nguyên nhân có mức giảm như vậy là vì Công ty đang áp dụng chính sách tín dụng thương mại nên việc thu hồi nợ của khách hàng rất dễ dàng.

Thứ ba, hàng tồn kho là khoản mục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2020 HTK giảm 12.641.529.960 đồng (tương ứng với mức giảm là 32,07%) so với năm 2019. Sang năm 2021, HTK tăng 2.506.605.539 đồng (tương ứng với mức tăng 9,36%), HTK tăng vì Công ty gặp khó khăn trong đại dịch Covid-19 nên việc dùng nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ để hoàn thành các công trình bị hạn chế làm cho HTK tăng.

Sau cùng, GTCL của TSCĐ năm 2020 TSCĐ tăng 808.341.263 đồng (tương ứng với mức tăng là 3,47%) so với năm 2019 và đến năm 2021 TSCĐ lại giảm đi 2.121.535.101 đồng (tương ứng với mức giảm 9,11%). Điều này chứng tỏ năm 2020 Công ty đã đầu tư nhiều vào TSCĐ. Cụ thể, Công ty thực hiện thanh lý một số TSCĐ lạc hậu, đầu tư thêm máy móc thiết bị hiện đại. Đến năm 2021, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 các máy móc thiết bị ở trạng thái “đóng băng” dẫn đến hỏng hóc, sửa chữa không định kì, thường xuyên làm cho TSCĐ giảm.

Qua phân tích trên có thể thấy sự thay đổi về quy mô của tổng tài sản trong giai đoạn từ năm 2019 - 2021, cụ thể tổng quy mô tài sản giảm xuống rồi lại tăng lên qua 3

năm 2019 - 2021. Tuy nhiên nhìn chung trong quy mô tổng tài sản của Công ty thì quy mô TSNH cao hơn quy mô của TSDH. Năm 2020 thì KPT và HTK giảm nhưng tiền và tương đương tiền tăng làm TSNH tăng và Công ty đã đầu tư nhiều vào TSCĐ nên TSDH tăng làm cho tổng TS tăng. Năm 2021 thì HTK với tiền và tương đương tiền tăng, KPT giảm làm cho TSNH tăng và Công ty không có đầu tư nhiều vào TSCĐ nên TSDH giảm làm cho tổng TS tăng. Quy mô tài sản tăng cho thấy Công ty đang mở rộng hoạt động kinh cũng như mở rộng quy mô của Công ty.

2.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản

Bảng 2.5: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản của Công ty giai đoạn năm 2019 – 2021*(Đvt: đồng)*

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020 so với năm 2019		Năm 2021 so với năm 2020	
					+/-	%	+/-	%
1. DTT	Đồng	88.013.144.000	121.744.858.460	75.296.236.363	+33.731.714.460	+38,33	-46.448.622.097	-38,15
2. GVHB	Đồng	82.928.054.788	116.187.200.292	70.699.228.427	+33.259.145.504	+40,11	-45.487.971.865	-39,15
3. LNST	Đồng	989.842.875	1.130.571.712	693.073.289	+140.728.837	+14,22	-437.498.423	-38,70
4. KPT bq	Đồng	14.854.518.149	10.080.921.349	3.727.524.149	-4.773.596.800	-32,14	-6.353.397.201	-63,02
5. HTK bq	Đồng	35.236.074.357	33.095.195.947	28.027.733.737	-2.140.878.410	-6,08	-5.067.462.211	-15,31
6. TSNH bq	Đồng	55.826.591.267	53.522.358.338	50.108.993.600	-2.304.232.929	-4,13	-3.413.364.738	-6,38
7. GTCL của TSCĐ bq	Đồng	18.253.288.843	23.690.851.233	23.034.254.314	+5.437.562.390	+29,79	-656.596.919	-2,77
8. TSDH bq	Đồng	22.324.637.539	24.742.610.515	24.079.801.097	+2.417.972.976	+10,83	-662.809.419	-2,68
9. Tổng TS bq	Đồng	78.151.228.806	78.264.968.853	74.188.794.697	+113.740.048	+0,15	-4.076.174.157	-5,21
10. H _{PTH} (=1/4)	Vòng/kỳ	5,93	12,08	20,20	+6,15	+103,83	+8,12	+67,26
11. H _{HTK} (=2/5)	Vòng/kỳ	2,35	3,51	2,52	+1,16	+49,17	-0,99	-28,15
12. H _{TSNH}	Vòng/kỳ	1,58	2,27	1,50	+0,70	+44,28	-0,77	-33,94

(=1/6)									
13. H_{TSCD} (=1/7)	Lần	4,82	5,14	3,27	+0,32	+6,58	-1,87	-36,39	
14. H_{TSDH} (=1/8)	Lần	3,94	4,92	3,13	+0,98	+24,81	-1,79	-36,45	
15. H_{TS} (=1/9)	Lần	1,13	1,56	1,01	+0,43	+38,12	-0,54	-34,75	
16. ROS (=3*100/1)	%	1,12	0,93	0,92	-0,20	-17,43	-0,01	-0,88	
17. ROA (=3*100/9)	%	1,27	1,44	0,93	+0,18	+14,05	-0,51	-35,33	

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào số liệu trên BCTHTC và BCKQHĐKD của Công ty giai đoạn năm 2019 – 2021)

Qua bảng 2.5 trên ta thấy sức sinh lời của tài sản qua các năm tăng lên rồi giảm xuống. Đây là một dấu hiệu không tốt của hiệu quả sử dụng các loại tài sản của công ty thể hiện qua các năm. Cụ thể, năm 2020, ROA đạt 1,44%, tăng 0,18% (tương ứng với tốc độ tăng là 14,05%) so với năm 2019, sang năm 2021 chỉ tiêu này đạt 0,93%, giảm 0,51% so với năm 2020 (tương ứng với tốc độ giảm là 35,33%).

Để thấy rõ hơn về sự biến động của chỉ tiêu Sức sinh lời của tài sản ta sử dụng phương pháp phân tích Dupont để xem xét mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố: Hiệu suất sử dụng tổng tài sản (H_{TS}) và Sức sinh lời của doanh thu thuần (ROS). Đồng thời kết hợp với phương pháp số chênh lệch để tiến hành phân tích chỉ tiêu ROA qua phương trình kinh tế sau:

$$ROA = H_{TS} \times ROS$$

🔗 Giai đoạn 2019 – 2020:

- Ảnh hưởng của nhân tố H_{TS} đến sự biến động của ROA:

$$\begin{aligned} \Delta ROA_{H_{TS}} &= (H_{TS_{2020}} - H_{TS_{2019}}) \times ROS_{2019} \\ &= (1,56 - 1,13) \times 1,12 = +0,48 (\%) \end{aligned}$$

- Ảnh hưởng của nhân tố ROS đến sự biến động của ROA:

$$\begin{aligned} \Delta ROA_{ROS} &= H_{TS_{2020}} \times (ROS_{2020} - ROS_{2019}) \\ &= 1,56 \times (0,93 - 1,12) = -0,3 (\%) \end{aligned}$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\begin{aligned} \Delta ROA_{2020/2019} &= \Delta ROA_{H_{TS}} + \Delta ROA_{ROS} \\ &= 0,48 - 0,3 = +0,18 (\%) \end{aligned}$$

Qua phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ROA thông qua phương trình Dupont ta thấy: Giai đoạn năm 2019 – 2020, chịu sự tác động của các nhân tố làm cho ROA tăng 0,18%, trong đó mức ảnh hưởng của nhân tố H_{TS} làm tăng 0,48%, mức ảnh hưởng của nhân tố ROS làm giảm 0,3%. Cụ thể:

Xét sự ảnh hưởng của nhân tố H_{TS} , ta thấy nhân tố này tăng so với năm 2019 0,43 lần (tương ứng với tốc độ tăng là 38,12%). Sự thay đổi của H_{TS} cho thấy hiệu suất sử dụng tổng tài sản của Công ty đang tăng lên. Công ty đã quan tâm đến việc sử dụng hiệu quả tất cả các loại tài sản. Về loại TSNH, có thể thấy rằng việc sử dụng các loại TSNH của Công ty khá hiệu quả, chúng ta có thể xem xét biến động cụ thể của hai loại TSNH có ảnh hưởng mạnh nhất đến tổng TSNH đó là khoản phải thu và HTK. Năm 2020, trong hai loại tài sản này Công ty đã quan tâm đặc biệt nhiều hơn đến vấn đề thu

hồi nợ nên số vòng quay khoản phải thu đạt 12,08 vòng, tăng 6,15 vòng so với năm 2019. Kể đến là HTK, Công ty có chính sách dự trữ vật tư phù hợp nên số vòng quay HTK tăng so với năm 2019 là 1,16 vòng (tương ứng với mức tăng là 49,17%). Về loại TSDH, chỉ tiêu H_{TSDH} cũng tăng lên 0,98 (lần) so với năm 2019. Trong đó, $H_{TSCĐ}$ tăng từ 4,82 (lần) năm 2019 lên đến 5,14 (lần) năm 2020. Như đã nói ở trên, nhân tố TSCĐ tăng đồng thời hiệu suất sử dụng TSCĐ cũng tăng nhưng không đáng kể đó là trong năm Công ty trang bị thêm máy móc thiết bị mới nhưng chưa đưa vào sử dụng ngay mà để phục vụ cho các công trình năm sau vì các máy móc thiết bị cũ vẫn còn hoạt động tốt, cùng với đó DTT tăng là chứng tỏ Công ty mở rộng thị trường làm ăn và nhu cầu xây dựng tăng làm cho tốc độ tăng của DTT tăng nhanh hơn tốc độ tăng của TSCĐ.

Năm 2020, ảnh hưởng bởi sức sinh lời của doanh thu thuần đến sức sinh lời của tài sản làm giảm 0,3%. Qua đây cho thấy DTT của năm 2020 tăng hơn so với năm 2019 là do doanh nghiệp đã có vị thế trên thị trường và được nhiều khách hàng tin cậy hơn nên nhận được nhiều công trình hơn, nhưng GVHB vẫn tăng và hơn nữa chi phí quản lý kinh doanh cũng tăng lên với tốc độ khá nhanh, chênh lệch ROS âm cho thấy Công ty chưa kiểm soát tốt chi phí so với năm 2019. Nhìn chung thì doanh nghiệp vẫn chưa cải thiện được tốt nhất các loại chi phí, đặc biệt là GVHB.

🔊 Giai đoạn 2020 – 2021:

- Ảnh hưởng của nhân tố H_{TS} đến sự biến động của ROA:

$$\begin{aligned}\Delta ROA_{H_{TS}} &= (H_{TS_{2021}} - H_{TS_{2020}}) \times ROS_{2020} \\ &= (1,01 - 1,56) \times 0,93 = -0,51 (\%) \end{aligned}$$

- Ảnh hưởng của nhân tố ROS đến sự biến động của ROA:

$$\begin{aligned}\Delta ROA_{ROS} &= H_{TS_{2021}} \times (ROS_{2021} - ROS_{2020}) \\ &= 1,01 \times (0,92 - 0,93) = -0,01 (\%) \end{aligned}$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\begin{aligned}\Delta ROA_{2021/2020} &= \Delta ROA_{H_{TS}} + \Delta ROA_{ROS} \\ &= -0,51 - 0,01 = -0,52 (\%) \end{aligned}$$

Dựa vào kết quả tính toán trên ta thấy hiệu quả sử dụng tổng TS của Công ty năm 2021 có chuyển biến xấu hơn so với năm 2020 thể hiện qua sự giảm xuống của chỉ tiêu ROA, cụ thể năm 2021 giảm 0,51% so với năm 2020 (tương ứng với tốc độ giảm 35,33%). Sự giảm xuống của ROA là do tác động của H_{TS} và ROS, cụ thể:

Xét sự ảnh hưởng của nhân tố H_{TS} , ta thấy nhân tố này giảm so với năm 2020 0,54 lần (tương ứng với tốc độ giảm 34,75%). H_{TS} giảm xuống cho thấy hiệu suất sử dụng tổng TS của Công ty đã xấu đi, vì ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên Công ty không thể quan tâm nhiều hơn đến việc sử dụng hiệu quả tất cả các loại TS chiếm tỷ trọng lớn. Về loại TSNH, có thể thấy rằng việc sử dụng các loại TSNH của Công ty có phần hiệu quả có phần xấu đi nên đã làm tốc độ luân chuyển chung của TSNH bị ảnh hưởng theo. Số vòng quay TSNH giảm từ mức 2,27 (vòng) năm 2020 xuống 1,50 (vòng) năm 2021. TSNH được sử dụng kém hiệu quả là do đâu, chúng ta cùng xem xét sự biến động cụ thể của 2 loại TSNH đó là HTK và KPT vì đây là 2 loại tài sản có ảnh hưởng mạnh nhất trong mục TSNH. Năm 2021, trong hai loại tài sản này Công ty đã quan tâm đặc biệt nhiều hơn đến vấn đề thu hồi nợ thông qua kiểm soát chặt chẽ các khoản nợ của khách hàng nên KPT đã quay được 20,20 vòng, tăng 8,12 vòng so với năm 2020. Kế đến là HTK, vì ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, lượng vật tư trong kho để quá lâu dần kém phẩm chất, bị hư hỏng nhiều khiến cho việc tiêu thụ không được đảm bảo dẫn đến GVHB giảm mạnh làm cho số vòng quay HTK giảm 0,99 vòng so với năm 2020 (tương ứng với mức giảm là 28,15%). Về loại TSDH, cũng vì ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 công ty sử dụng không hiệu quả TSDH nên H_{TSDH} cũng giảm xuống 1,79 (lần) so với năm 2020, trong đó TSCĐ được sử dụng kém hiệu quả nhất, thể hiện qua chỉ tiêu $H_{TSCĐ}$ giảm từ 5,14 (lần) năm 2020 xuống đến 3,27 (lần) năm 2021 (tương ứng với mức giảm 1,87 lần). Sở dĩ, hiệu suất sử dụng các loại TSCĐ của Công ty bị xấu đi là do: máy móc thiết bị sửa chữa không thường xuyên, bảo dưỡng không đúng định kỳ; trong năm vì đại dịch Covid-19 làm ảnh hưởng nên các máy móc thiết bị mới được trang bị năm 2020 để sử dụng trong năm 2021 ở trạng thái “đóng băng” không thể phục vụ cho các công trình.

Xét sự ảnh hưởng của nhân tố ROS, ta thấy nhân tố này có sự giảm xuống nhưng không đáng kể giảm 0,01% (tương ứng với tốc độ giảm là 0,88%). Nguyên nhân là năm 2021 công ty tính toán tương đối kĩ càng đã xuất NVL không quá nhiều dùng cho một vài công trình, đã làm cho GVHB giảm xuống 45.487.971.865 đồng (tương ứng với tốc độ giảm 39,15%), bên cạnh đó DTT cũng giảm đi 46.448.622.097 đồng (tương ứng với tốc độ giảm 38,15%). Dễ thấy, tốc độ giảm của GVHB giảm nhanh hơn tốc độ giảm của DTT. Vì vậy, Công ty đã kiểm soát tốt được chi phí nên đã làm cho ROS giảm ảnh hưởng không đáng kể đến ROA.

Tóm lại, những phân tích trên đã chỉ rõ hiệu quả sử dụng tổng tài sản của Công ty tăng lên rồi lại giảm xuống. Điều này cho thấy, dịch bệnh tác động tiêu cực rất mạnh mẽ nên Công ty không thể chủ động được trong việc thực hiện chính sách dự trữ HTK, các loại TSCĐ sửa chữa không thường xuyên, không đúng định kỳ nhưng bên

cạnh đó, Công ty cũng đã kiểm soát tốt các khoản phải thu. Để có thể tăng được hiệu quả sử dụng tổng tài sản của Công ty trong năm tiếp theo thì Công ty nên có chính sách thắt chặt quản lý HTK, quan tâm hơn đến việc bảo dưỡng, sửa chữa các loại TSCĐ và có những chính sách kiểm soát tốt các loại chi phí hơn nữa.

2.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn

Bảng 2.6: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn của Công ty giai đoạn năm 2019 – 2021*(Đvt: đồng)*

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020 so với năm 2019		Năm 2021 so với năm 2020	
					+/-	%	+/-	%
1. DTT	Đồng	88.013.144.000	121.744.858.460	75.296.236.363	+33.731.714.460	+38,33	-46.448.622.097	-38,15
2. GTCL của TSCĐ bq	Đồng	18.253.288.843	23.690.851.233	23.034.254.314	+5.437.562.390	+29,79	-656.596.919	-2,77
3. TSDH bq	Đồng	22.324.637.539	24.742.610.515	24.079.801.097	+2.417.972.976	+10,83	-662.809.419	-2,68
4. H _{TSCĐ} (=1/2)	Lần	4,82	5,14	3,27	+0,32	+6,58	-1,87	-36,39
5. H _{TSDH} (=1/3)	Lần	3,94	4,92	3,13	+0,98	+24,81	-1,79	-36,45

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào số liệu trên BCTHTC và BCKQHĐKD của Công ty giai đoạn năm 2019 – 2021)

➤ *Hiệu suất sử dụng TSCĐ*

Qua bảng 2.6 trên, ta thấy hiệu suất sử dụng TSCĐ năm 2020 tăng 0,32 (lần) (tốc độ tăng 6,58%) so với năm 2019, sang năm 2021 hiệu suất sử dụng TSCĐ giảm mạnh xuống 1,87 lần, tương ứng với tốc độ giảm là 36,39%) so với năm 2020. Điều này cho thấy Công ty chưa chú trọng vào TSCĐ. Cụ thể ta xem xét hiệu suất sử dụng TSCĐ trong từng giai đoạn và tìm hiểu nguyên nhân cho sự thay đổi này.

🕒 Giai đoạn 2019 – 2020:

Năm 2020 hiệu suất sử dụng TSCĐ tăng 0,32 lần so với năm 2019. Ta thấy năm 2020 GTCL của TSCĐ bq tăng 5.437.562.390 đồng (tương ứng với tốc độ tăng là 29,79%), DTT tăng 33.731.714.460 đồng (tương ứng với tốc độ tăng là 38,33%) làm cho hiệu suất sử dụng TSCĐ vẫn tăng nhưng không đáng kể.

Ta tiếp tục sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để phân tích sự ảnh hưởng của từng nhân tố đến hiệu suất sử dụng TSCĐ với chỉ tiêu phân tích là:

$$H_{TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ bình quân}}$$

- Ảnh hưởng của nhân tố GTCL của TSCĐ bq đến hiệu suất sử dụng TSCĐ:

$$\begin{aligned} \Delta H_{TSCĐ_{GTCL}} &= \frac{DTT_{2019}}{GTCL_{TSCĐ_{2020}}} - \frac{DTT_{2019}}{GTCL_{TSCĐ_{2019}}} \\ &= \frac{88.013.144.000}{23.690.851.233} - \frac{88.013.144.000}{18.253.288.843} = -1,1 \text{ (lần)} \end{aligned}$$

- Ảnh hưởng của nhân tố DTT đến hiệu suất sử dụng TSCĐ:

$$\begin{aligned} \Delta H_{TSCĐ_{DTT}} &= \frac{DTT_{2020}}{GTCL_{TSCĐ_{2020}}} - \frac{DTT_{2019}}{GTCL_{TSCĐ_{2020}}} \\ &= \frac{121.744.858.460}{23.690.851.233} - \frac{88.013.144.000}{23.690.851.233} = +1,42 \text{ (lần)} \end{aligned}$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\begin{aligned} \Delta H_{TSCĐ_{2020/2019}} &= \Delta H_{TSCĐ_{GTCL}} + \Delta H_{TSCĐ_{DTT}} \\ &= -1,1 + 1,42 = +0,32 \text{ (lần)} \end{aligned}$$

Qua kết quả tính toán trên ta thấy trong giai đoạn năm 2019 – 2020 hiệu suất sử dụng TSCĐ tăng 0,32 lần (tương ứng với tốc độ tăng 6,58%) cụ thể, GTCL của TSCĐ bq tăng 5.437.562.390 đồng (tương ứng với tốc độ tăng là 29,79%) nhưng làm cho hiệu suất sử dụng TSCĐ giảm 1,1 (lần). Ta thấy tốc độ tăng của DTT (38,33%) tăng cao hơn tốc độ tăng của GTCL TSCĐ (29,79%) do trong năm Công ty liên tục mở

rộng thị trường kinh doanh, hoàn thành nhiều công trình, ngoài ra còn đầu tư thêm các máy móc thiết bị dẫn đến hiệu suất sử dụng TSCĐ tăng. DTT tăng 33.731.714.460 đồng (tương ứng với tốc độ tăng 38,33%) làm cho hiệu suất sử dụng TSCĐ tăng 1,42 (lần). Sở dĩ DTT năm 2020 tăng so với năm 2019 là do Công ty đã mở rộng thị trường kinh doanh và nhu cầu xây dựng tăng.

🔗 Giai đoạn 2020 – 2021:

Năm 2020 hiệu suất sử dụng TSCĐ là 5,14 lần, đến năm 2021 hiệu suất sử dụng TSCĐ là 3,27 lần (giảm 1,87 lần). Như vậy chỉ tiêu hiệu suất sử dụng TSCĐ giảm cho thấy Công ty không quan tâm đến các kế hoạch cụ thể như nâng cấp các máy móc thiết bị, thanh lí TSCĐ hư hỏng, lạc hậu.

Ta tiếp tục sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để phân tích sự ảnh hưởng của từng nhân tố đến hiệu suất sử dụng TSCĐ với chỉ tiêu phân tích là:

$$H_{\text{TSCĐ}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ bình quân}}$$

- Ảnh hưởng của nhân tố GTCL của TSCĐ bq đến hiệu suất sử dụng TSCĐ:

$$\begin{aligned} \Delta H_{\text{TSCĐ}_{\text{GTCL}}} &= \frac{\text{DTT}_{2020}}{\text{GTCL TSCĐ}_{2021}} - \frac{\text{DTT}_{2020}}{\text{GTCL TSCĐ}_{2020}} \\ &= \frac{121.744.858.460}{23.034.254.314} - \frac{121.744.858.460}{23.690.851.233} = +0,15 \text{ (lần)} \end{aligned}$$

- Ảnh hưởng của nhân tố DTT đến hiệu suất sử dụng TSCĐ:

$$\begin{aligned} \Delta H_{\text{TSCĐ}_{\text{DTT}}} &= \frac{\text{DTT}_{2021}}{\text{GTCL TSCĐ}_{2021}} - \frac{\text{DTT}_{2020}}{\text{GTCL TSCĐ}_{2021}} \\ &= \frac{75.296.236.363}{23.034.254.314} - \frac{121.744.858.460}{23.034.254.314} = -2,02 \text{ (lần)} \end{aligned}$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\begin{aligned} \Delta H_{\text{TSCĐ}_{2021/2020}} &= \Delta H_{\text{TSCĐ}_{\text{GTCL}}} + \Delta H_{\text{TSCĐ}_{\text{DTT}}} \\ &= 0,15 - 2,02 = -1,87 \text{ (lần)} \end{aligned}$$

Qua kết quả tính toán trên ta thấy trong giai đoạn năm 2020 – 2021 hiệu suất sử dụng TSCĐ giảm, năm 2021 giảm 1,87 lần (tương ứng với tốc độ giảm 36,39%) so với năm 2020. Sở dĩ như vậy là do DTT giảm 46.448.622.097 đồng (tương ứng với tốc độ giảm là 38,15%) làm cho hiệu suất sử dụng TSCĐ giảm 2,02 (lần). DTT giảm do Công ty bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 gây hạn chế mở rộng thị trường kinh doanh và nhu cầu xây dựng thấp, nhiều hợp đồng không được ký kết. GTCL của

TSCĐ giảm 656.596.919 đồng (tương ứng với tốc độ giảm 2,77%) nhưng làm cho hiệu suất sử dụng TSCĐ tăng 0,15 lần. Tại sao có sự tăng nhẹ như vậy? Ta thấy tốc độ giảm của DTT (38,15%) giảm quá nhanh so với tốc độ giảm của GTCL TSCĐ (2,77%) do trong năm bởi ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 Công ty gặp khó khăn để mở rộng thị trường kinh doanh, nhiều công trình còn chưa hoàn thành xong, ngoài ra các máy móc thiết bị không được sửa chữa thường xuyên, định kỳ dẫn đến hiệu suất sử dụng TSCĐ tăng nhẹ như vậy.

Vì GTCL của TSCĐ bq và DTT đều giảm nên hiệu suất sử dụng TSCĐ giảm rất nhanh, vì vậy Công ty cần phải xem xét việc sử dụng và khai thác TSCĐ có hợp lí không và cần tiến hành ngay để đưa các máy móc thiết bị mới ở trong trạng thái “sẵn sàng”. Công ty cần đưa ra kế hoạch cụ thể để hiệu suất sử dụng TSCĐ qua các năm được nâng cao hơn.

➤ *Hiệu suất sử dụng TSDH*

Dựa vào bảng 2.6, nhìn chung ta thấy hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn của Công ty đang có sự thay đổi. Hiệu suất sử dụng TSDH trong năm 2020 tăng so với năm 2019 là 0,98 lần (tương ứng với tốc độ tăng 24,81%) sang năm 2021 hiệu suất sử dụng giảm 1,79 lần (tương ứng với tốc độ giảm 36,45%). Điều này chứng tỏ Công ty sử dụng chưa hiệu quả các loại TSDH.

📌 Giai đoạn 2019 – 2020:

Năm 2020 hiệu suất sử dụng TSDH tăng 0,98 lần so với năm 2019, tương ứng với tốc độ tăng là 24,81%. Như vậy chỉ tiêu hiệu suất sử dụng TSDH tăng chứng tỏ Công ty đã sử dụng hiệu quả TSDH phù hợp với tình hình kinh doanh.

Ta tiếp tục sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để phân tích sự ảnh hưởng của từng nhân tố đến hiệu suất sử dụng TSDH với chỉ tiêu phân tích là:

$$H_{TSDH} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị TSDH bình quân}}$$

- Ảnh hưởng của nhân tố TSDH bq đến hiệu suất sử dụng TSDH:

$$\begin{aligned} \Delta H_{TSDH} &= \frac{DTT_{2019}}{TSDH_{2020}} - \frac{DTT_{2019}}{TSDH_{2019}} \\ &= \frac{88.013.144.000}{24.742.610.515} - \frac{88.013.144.000}{22.324.637.539} = -0,39 \text{ (lần)} \end{aligned}$$

- Ảnh hưởng của nhân tố DTT đến hiệu suất sử dụng TSDH:

$$\Delta H_{DTT} = \frac{DTT_{2020}}{TSDH_{2020}} - \frac{DTT_{2019}}{TSDH_{2020}}$$

$$= \frac{121.744.858.460}{24.742.610.515} - \frac{88.013.144.000}{24.742.610.515} = +1,36 \text{ (lần)}$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta H_{2020/2019} = \Delta H_{\text{TSDH}} + \Delta H_{\text{DTT}} = -0,39 + 1,36 = +0,97 \text{ (lần)}$$

Qua kết quả tính toán trên ta thấy, trong giai đoạn năm 2019 – 2020 hiệu suất sử dụng TSDH tăng, năm 2019 là 3,94 lần sang năm 2020 là 4,92 lần, tăng 0,97 lần (tương ứng với mức tăng là 24,81%). Cụ thể ảnh hưởng bởi hai nhân tố TSDH và DTT. Thứ nhất, DTT tăng 33.731.714.460 đồng (tương ứng với tốc độ tăng 38,33%) làm cho hiệu suất sử dụng TSDH của Công ty tăng 1,36 (lần). Nguyên nhân là vì Công ty đã thi công công trình đúng như tiến độ kế hoạch. Hơn nữa, qua thời gian phát triển lượng khách hàng của Công ty cũng ngày một tăng lên do chất lượng sản phẩm được kiểm tra sát sao để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng dẫn đến được người tiêu dùng tin cậy và truyền bá rộng rãi hơn, đây là dấu hiệu cho thấy kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đang được thực hiện có hiệu quả. Thứ hai, TSDH tăng 2.417.972.976 đồng (tương ứng với tốc độ tăng là 10,83%) nhưng hiệu suất sử dụng TSDH lại giảm 0,39 lần là do hiệu suất sử dụng TSCĐ giảm, trong năm Công ty đã đầu tư thêm máy móc, thiết bị mới nhưng chưa sử dụng ngay còn các máy móc thiết bị cũ tuy hoạt động tốt nhưng việc sửa chữa, bảo quản không thường xuyên, định kỳ dẫn đến hiệu quả sử dụng TSCĐ giảm và làm ảnh hưởng tới hiệu suất sử dụng TSDH.

🔊 Giai đoạn 2020 – 2021:

Năm 2021 hiệu suất sử dụng TSDH giảm 1,79 lần so với năm 2020, tương ứng với tốc độ giảm là 36,45%.

Ta tiếp tục sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để phân tích sự ảnh hưởng của từng nhân tố đến hiệu suất sử dụng TSDH với chỉ tiêu phân tích là:

$$H_{\text{TSDH}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị TSDH bình quân}}$$

- Ảnh hưởng của nhân tố TSDH bq đến hiệu suất sử dụng TSDH:

$$\begin{aligned} \Delta H_{\text{TSDH}} &= \frac{\text{DTT}_{2020}}{\text{TSDH}_{2021}} - \frac{\text{DTT}_{2020}}{\text{TSDH}_{2020}} \\ &= \frac{121.744.858.460}{24.079.801.097} - \frac{121.744.858.460}{24.742.610.515} = +0,14 \text{ (lần)} \end{aligned}$$

- Ảnh hưởng của nhân tố DTT đến hiệu suất sử dụng TSDH:

$$\begin{aligned}\Delta H_{DTT} &= \frac{DTT_{2021}}{TSDH_{2021}} - \frac{DTT_{2020}}{TSDH_{2020}} \\ &= \frac{75.296.236.363}{24.079.801.097} - \frac{121.744.858.460}{24.079.801.097} = -1,93 \text{ (lần)}\end{aligned}$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta H_{2021/2020} = \Delta H_{TSDH} + \Delta H_{DTT} = 0,14 - 1,93 = -1,79 \text{ (lần)}$$

Từ kết quả tính toán trên ta thấy, năm 2020 hiệu suất sử dụng TSDH đạt 4,92 lần, năm 2021 hiệu suất sử dụng TSDH là 3,13 lần, giảm 1,79 lần, tương ứng với tốc độ giảm là 36,45%. Nguyên nhân có sự thay đổi như vậy là do DTT giảm 46.448.622.097 đồng (tương ứng với tốc độ giảm 38,15%) làm cho hiệu suất sử dụng TSDH giảm 1,93 lần là vì ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 Công ty không thể thi công công trình đúng như tiến độ kế hoạch. Hơn nữa, trong thời gian đó nhiều công nhân bị nhiễm bệnh, việc sản phẩm được kiểm tra sát sao để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng khó mà chắc chắn được, đây là dấu hiệu không tốt cho thấy kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chưa có hiệu quả. TSDH bình quân giảm 662.809.419 đồng (tương ứng với tốc độ giảm 2,68%) nhưng lại làm cho hiệu suất sử dụng TSDH tăng nhẹ 0,14 lần nguyên nhân là tốc độ giảm của DTT (38,15%) giảm nhanh hơn tốc độ giảm của TSDH bq (2,68%) so với năm 2020. TSDH giảm như vậy là do máy móc thiết bị sửa chữa không thường xuyên, bảo dưỡng không đúng định kỳ; trong năm vì đại dịch Covid-19 làm ảnh hưởng nên các máy móc thiết bị mới được trang bị năm 2020 để sử dụng trong năm 2021 bị hoãn lại không thể phục vụ cho các công trình.

Trong giai đoạn 2019 – 2021, hiệu suất sử dụng TSDH tăng lên rồi lại giảm xuống đã không mang lại hiệu quả cho doanh nghiệp. Công ty cần có những biện pháp hợp lý hơn, thắt chặt chính sách đầu tư để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cho các năm sau.

2.2.4. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn

Bảng 2.7: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của Công ty giai đoạn năm 2019 – 2021*(Đvt: đồng)*

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020 so với năm 2019		Năm 2021 so với năm 2020	
					+/-	%	+/-	%
1. DTT	Đồng	88.013.144.000	121.744.858.460	75.296.236.363	+33.731.714.460	+38,33	-46.448.622.097	-38,15
2. GVHB	Đồng	82.928.054.788	116.187.200.292	70.699.228.427	+33.259.145.504	+40,11	-45.487.971.865	-39,15
3. KPT bq	Đồng	14.854.518.149	10.080.921.349	3.727.524.149	-4.773.596.800	-32,14	-6.353.397.201	-63,02
4. HTK bq	Đồng	35.236.074.357	33.095.195.947	28.027.733.737	-2.140.878.410	-6,08	-5.067.462.211	-15,31
5. TSNH bq	Đồng	55.826.591.267	53.522.358.338	50.108.993.600	-2.304.232.929	-4,13	-3.413.364.738	-6,38
6. H _{PTh} (=1/3)	Vòng/kỳ	5,93	12,08	20,20	+6,15	+103,71	+8,12	+67,22
7. N _{PTh} (=360/6)	Ngày/vòng	60,76	29,81	17,82	-30,95	-50,94	-11,99	-40,21
8. H _{HTK} (=2/4)	Vòng/kỳ	2,35	3,51	2,52	+1,16	+49,36	-0,99	-28,21
9. N _{HTK} (=360/8)	Ngày/vòng	152,96	102,54	142,72	-50,42	-32,96	+40,17	+39,18
10. H _{TSNH} (=1/5)	Vòng/kỳ	1,58	2,27	1,50	+0,69	+43,67	-0,77	-33,92
11. N _{TSNH} (=360/10)	Ngày/vòng	228,35	158,27	239,58	-70,08	-30,69	+81,31	+51,38

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào số liệu trên BCTHTC và BCKQHĐKD của Công ty giai đoạn năm 2019 – 2021)

➤ *Tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn*

Dựa vào bảng 2.7, ta thấy TSNH bình quân giảm dần qua các năm. Năm 2020 giảm 2.304.232.929 đồng (trung ứng với tốc độ giảm là 4,13%) so với năm 2019, năm 2021 tiếp tục giảm đi 3.413.364.738 đồng (trung ứng với tốc độ giảm là 6,38%) so với năm 2020.

Theo số liệu tính toán trên ta thấy, trong ba năm qua số vòng quay TSNH của Công ty thay đổi liên tục qua các năm, năm 2019 số vòng quay TSNH đạt 1,58 (vòng/kỳ), sang năm 2020 số vòng quay đã tăng lên 0,69 (vòng/kỳ) so với năm 2019, đến năm 2021 số vòng quay TSNH lại giảm đi 0,77 (vòng/kỳ) so với năm 2020. Tương ứng với tốc độ biến động của số vòng quay thì số ngày 1 vòng quay TSNH cũng có xu hướng biến động theo, cụ thể: đạt 228,35 (ngày/vòng) ở năm 2019, giảm xuống 158,27 (ngày/vòng) ở năm 2020 và đến năm 2021 lại tăng lên 239,58 (ngày/vòng). Qua đó, ta có thể thấy được giá trị TSNH bq của Công ty đã được sử dụng một cách tiết kiệm từ năm 2019 đến năm 2020 nhưng lại lãng phí từ năm 2020 đến năm 2021 là:

$$\begin{aligned} \text{Giá trị TSNH tiết kiệm}_{2020/2019} &= \frac{DTT_{2020} \times (N_{\text{TSNH}_{2020}} - N_{\text{TSNH}_{2019}})}{\text{Thời gian kỳ phân tích}} \\ &= \frac{121.744.858.460 \times (158,27 - 228,35)}{360} = -23.699.665.780 \text{ (đồng)} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Giá trị TSNH lãng phí}_{2021/2020} &= \frac{DTT_{2021} \times (N_{\text{TSNH}_{2021}} - N_{\text{TSNH}_{2020}})}{\text{Thời gian kỳ phân tích}} \\ &= \frac{75.296.236.363 \times (239,58 - 158,27)}{360} = +17.006.491.607 \text{ (đồng)} \end{aligned}$$

Như vậy, qua tính toán trên ta thấy Công ty đã sử dụng TSNH tiết kiệm từ năm 2019 đến năm 2020. Điều này đã làm cho Công ty tiết kiệm 23.699.665.780 đồng ở năm 2020. Nhưng từ năm 2020 đến năm 2021 Công ty sử dụng TSNH lãng phí 17.006.491.607 đồng ở năm 2021.

Để hiểu rõ nguyên nhân do đâu mà có sự biến động về hiệu quả sử dụng TSNH của Công ty qua các năm trên, ta sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để phân tích sự ảnh hưởng của từng nhân tố đến tốc độ luân chuyển TSNH của Công ty với chỉ tiêu phân tích là số ngày 1 vòng quay TSNH.

$$N_{\text{TSNH}} = \frac{T \times \text{TSNH}}{DTT}$$

🔗 Giai đoạn 2019 – 2020:

Xét nhân tố T, vì T = 360 là một hằng số nên nhân tố T không ảnh hưởng đến sự biến động số ngày 1 vòng quay TSNH.

- Ảnh hưởng của nhân tố TSNH bq đến N_{TSNH} :

$$\begin{aligned}\Delta N_{\text{TSNH}} &= \frac{360 \times \text{TSNH}_{2020}}{\text{DTT}_{2019}} - \frac{360 \times \text{TSNH}_{2019}}{\text{DTT}_{2019}} \\ &= \frac{360 \times 53.522.358.338}{88.013.144.000} - \frac{360 \times 55.826.591.267}{88.013.144.000} = -9,42 \text{ (ngày)}\end{aligned}$$

- Ảnh hưởng của nhân tố DTT đến N_{TSNH} :

$$\begin{aligned}\Delta N_{\text{DTT}} &= \frac{360 \times \text{TSNH}_{2020}}{\text{DTT}_{2020}} - \frac{360 \times \text{TSNH}_{2020}}{\text{DTT}_{2019}} \\ &= \frac{360 \times 53.522.358.338}{121.744.858.460} - \frac{360 \times 53.522.358.338}{88.013.144.000} = -60,66 \text{ (ngày)}\end{aligned}$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta N_{2020/2019} = \Delta N_{\text{TSNH}} + \Delta N_{\text{DTT}} = -9,42 - 60,66 = -70,08 \text{ (ngày)}$$

Từ kết quả tính toán trên cho thấy năm 2020 số vòng quay TSNH tăng 0,69 vòng/kỳ (tương ứng với tốc độ tăng là 43,67%). Sự tăng lên này do ảnh hưởng của hai nhân tố TSNH bình quân và DTT. Năm 2020 TSNH bình quân giảm đi 2.304.232.929 đồng (tương ứng với tốc độ giảm là 4,13%) làm cho số ngày 1 vòng quay TSNH giảm 9,42 ngày. Để thấy rõ sự thay đổi này ta tiếp tục phân tích số ngày 1 vòng quay HTK và KPT. Thứ nhất, số ngày 1 vòng quay HTK năm 2020 giảm 50,42 (ngày), điều này cho thấy công tác quản lý HTK tốt. Thứ hai, số ngày 1 vòng quay KPT năm 2020 giảm 30,95 (ngày), cho thấy công tác quản lý thu hồi nợ tốt, cần phát huy chính sách kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu.

Về nhân tố DTT, năm 2020 DTT tăng 33.731.714.460 đồng (tương ứng với tốc độ tăng là 38,33%) làm cho số ngày 1 vòng quay TSNH giảm 60,66 ngày. Sở dĩ có sự giảm như vậy là do trong năm công ty mở rộng quy mô, hoàn thành được nhiều công trình dẫn đến DTT tăng, sự thay đổi này là một chiều hướng tốt, chứng tỏ Công ty đang sử dụng có hiệu quả TSNH.

📌 Giai đoạn 2020 – 2021:

Xét nhân tố T, vì T = 360 là một hằng số nên nhân tố T không ảnh hưởng đến sự biến động số ngày 1 vòng quay TSNH.

- Ảnh hưởng của nhân tố TSNH bq đến N_{TSNH} :

$$\begin{aligned}\Delta N_{\text{TSNH}} &= \frac{360 \times \text{TSNH}_{2021}}{\text{DTT}_{2020}} - \frac{360 \times \text{TSNH}_{2020}}{\text{DTT}_{2020}} \\ &= \frac{360 \times 50.108.993.600}{121.744.858.460} - \frac{360 \times 53.522.358.338}{121.744.858.460} = -10,09 \text{ (ngày)}\end{aligned}$$

- Ảnh hưởng của nhân tố DTT đến N_{TSNH} :

$$\begin{aligned}\Delta N_{\text{DTT}} &= \frac{360 \times \text{TSNH}_{2021}}{\text{DTT}_{2021}} - \frac{360 \times \text{TSNH}_{2020}}{\text{DTT}_{2020}} \\ &= \frac{360 \times 50.108.993.600}{75.296.236.363} - \frac{360 \times 50.108.993.600}{121.744.858.460} = +91,40 \text{ (ngày)}\end{aligned}$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta N_{2021/2020} = \Delta N_{\text{TSNH}} + \Delta N_{\text{DTT}} = -10,09 + 91,40 = +81,31 \text{ (ngày)}$$

Qua số liệu tính toán trên ta thấy, tốc độ luân chuyển TSNH trong giai đoạn năm 2020 – 2021 giảm. Cụ thể, năm 2021 số vòng quay TSNH giảm 0,77 vòng/kỳ (tương ứng với tốc độ giảm là 33,92%). Sự giảm xuống của số vòng quay TSNH năm 2021 đã làm cho số ngày 1 vòng quay TSNH tăng lên 81,31 ngày (tương ứng với tốc độ tăng 51,38%) so với năm 2020. Sự thay đổi này do ảnh hưởng của nhân tố TSNH và DTT. Cụ thể, năm 2021 TSNH bình quân giảm làm cho số ngày 1 vòng quay TSNH giảm 10,09 (ngày). Để thấy rõ sự thay đổi của TSNH ta phân tích thêm nhân tố ảnh hưởng đến sự thay đổi của số ngày 1 vòng quay TSNH đó là số ngày 1 vòng quay HTK và số ngày 1 vòng quay KPT. Như đã phân tích ở trên, thứ nhất, số ngày 1 vòng quay HTK năm 2021 tăng 40,17 (ngày) so với năm 2020. Do đặc tính của ngành xây dựng là thi công các công trình trong thời gian dài có nhiều công trình chưa hoàn thành nên làm cho số ngày 1 vòng quay HTK tăng. Thứ hai, số ngày 1 vòng quay KPT năm 2021 giảm 11,99 (ngày) so với năm 2020. Chứng tỏ cho thấy tốc độ luân chuyển KPT tăng, công tác quản lý thu hồi nợ có hiệu quả. Như vậy, số ngày 1 vòng quay TSNH tăng do ảnh hưởng của nhân tố HTK.

Ta xét đến nhân tố DTT, năm 2021 DTT giảm 46.448.622.097 đồng (tương ứng với tốc độ giảm là 38,15%). Tốc độ giảm của DTT giảm nhanh hơn tốc độ giảm của TSNH nên đã làm cho số ngày 1 vòng quay TSNH tăng 91,40 ngày. Sự thay đổi này là một chiều hướng xấu, chứng tỏ công ty đang sử dụng TSNH không có hiệu quả. Điều này thể hiện ở chỗ DTT mỗi ngày giảm xuống. Theo như phân tích ở trên thì DTT giảm mạnh là do trong năm ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 công ty hạn chế mở rộng quy mô, nhiều công trình chưa hoàn thành xong dẫn đến DTT giảm.

Nhìn chung, số ngày 1 vòng quay TSNH từ năm 2019 đến năm 2021 giảm xuống rồi lại tăng lên. Công ty cần phải xác định lượng dự trữ HTK sao cho hợp lí và thực hiện chính sách kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu ngày một tốt hơn để có thể sử dụng TSNH một cách có hiệu quả và mang lại doanh thu cao hơn nữa cho doanh nghiệp.

➤ *Tốc độ luân chuyển khoản phải thu*

Qua bảng 2.7, ta thấy trong năm 2020 số vòng quay KPT tăng lên 6,15 (vòng/kỳ) (với tốc độ tăng là 103,71%) so với năm 2019, sang năm 2021 số vòng quay KPT tiếp tục tăng 8,12 (vòng/kỳ) (với tốc độ tăng là 67,22%). Điều này chứng tỏ công tác quản lí và thu hồi nợ của Công ty có hiệu quả. Cụ thể ta sẽ xem xét tốc độ luân chuyển KPT trong từng giai đoạn và tìm hiểu nguyên nhân cho sự thay đổi này.

🔊 Giai đoạn 2019 – 2020:

Nhìn vào bảng 2.7 ta thấy rõ số vòng quay KPT năm 2020 tăng 6,15 (vòng/kỳ), cụ thể năm 2019 KPT quay được 5,93 (vòng/kỳ) thì đến năm 2020 KPT quay được 12,08 (vòng/kỳ), đã có sự cải thiện theo chiều hướng tốt. Cùng với đó là thời gian 1 vòng quay KPT đã giảm từ 60,76 (ngày) xuống chỉ còn 29,81 (ngày) tại năm 2020. Nguyên nhân làm cho tốc độ KPT tăng nhanh như vậy là vì KPT bình quân giảm trong giai đoạn này, cụ thể KPT bình quân giảm 4.773.596.800 đồng (tốc độ giảm đạt 32,14%) so với năm 2019. Ta sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để phân tích sự ảnh hưởng của từng nhân tố đến tốc độ luân chuyển KPT với chỉ tiêu phân tích là:

$$N_{PTh} = \frac{T \times KPT}{DTT}$$

Xét nhân tố T, vì T = 360 là một hằng số nên nhân tố T không ảnh hưởng đến sự biến động số ngày 1 vòng quay KPT.

- Ảnh hưởng của nhân tố KPT bq đến N_{PTh} :

$$\begin{aligned} \Delta N_{KPT} &= \frac{360 \times KPT_{2020}}{DTT_{2019}} - \frac{360 \times KPT_{2019}}{DTT_{2019}} \\ &= \frac{360 \times 10.080.921.349}{88.013.144.000} - \frac{360 \times 14.854.518.149}{88.013.144.000} = -19,53 \text{ (ngày)} \end{aligned}$$

- Ảnh hưởng của nhân tố DTT đến N_{PTh} :

$$\begin{aligned} \Delta N_{DTT} &= \frac{360 \times KPT_{2020}}{DTT_{2020}} - \frac{360 \times KPT_{2020}}{DTT_{2019}} \\ &= \frac{360 \times 10.080.921.349}{121.744.858.460} - \frac{360 \times 10.080.921.349}{88.013.144.000} = -11,42 \text{ (ngày)} \end{aligned}$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta N_{2020/2019} = \Delta N_{KPT} + \Delta N_{DTT} = -19,53 - 11,42 = -30,95 \text{ (ngày)}$$

Dựa vào kết quả tính toán trên, ta thấy năm 2019 số vòng quay KPT là 5,93 vòng/kỳ, năm 2020 là 12,08 vòng/kỳ (tăng 6,15 vòng/kỳ). Số vòng quay KPT tăng tương ứng với số ngày 1 vòng quay giảm. Cụ thể, KPT bq giảm 4.773.596.800 đồng làm cho số ngày một vòng quay giảm 19,53 (ngày). Điều này chứng tỏ công tác quản lí và thu hồi nợ của doanh nghiệp có hiệu quả, đồng thời kiểm soát chặt chẽ các KPT. Mặt khác, DTT năm 2020 lại tăng 52.519.827.638 đồng so với năm 2019 đã làm cho số ngày một vòng quay KPT giảm 11,42 (ngày). DTT tăng là do nhu cầu xây dựng tăng cùng với công tác quản lí và lực lượng lao động có tay nghề. Điều này góp phần đẩy nhanh tốc độ luân chuyển KPT, đồng thời thể hiện khả năng chuyển đổi thành tiền càng nhanh, góp phần đáp ứng nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty.

🔗 Giai đoạn 2020 – 2021:

Ta thấy số vòng quay KPT năm 2021 tăng 8,12 (vòng/kỳ) so với năm 2020, cùng với đó là số ngày 1 vòng quay KPT đã giảm từ 29,81 (ngày) xuống còn 17,82 (ngày). Ta tiếp tục sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để phân tích sự ảnh hưởng của từng nhân tố đến tốc độ luân chuyển KPT với chỉ tiêu phân tích là:

$$N_{PTh} = \frac{T \times KPT}{DTT}$$

Xét nhân tố T, vì T = 360 là một hằng số nên nhân tố T không ảnh hưởng đến sự biến động số ngày 1 vòng quay KPT.

- Ảnh hưởng của nhân tố KPT bq đến N_{PTh} :

$$\begin{aligned} \Delta N_{KPT} &= \frac{360 \times KPT_{2021}}{DTT_{2020}} - \frac{360 \times KPT_{2020}}{DTT_{2020}} \\ &= \frac{360 \times 3.727.524.149}{121.744.858.460} - \frac{360 \times 10.080.921.349}{121.744.858.460} = -18,79 \text{ (ngày)} \end{aligned}$$

- Ảnh hưởng của nhân tố DTT đến N_{PTh} :

$$\begin{aligned} \Delta N_{DTT} &= \frac{360 \times KPT_{2021}}{DTT_{2021}} - \frac{360 \times KPT_{2021}}{DTT_{2020}} \\ &= \frac{360 \times 3.727.524.149}{75.296.236.363} - \frac{360 \times 3.727.524.149}{121.744.858.460} = +6,80 \text{ (ngày)} \end{aligned}$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta N_{2021/2020} = \Delta N_{KPT} + \Delta N_{DTT} = -18,79 + 6,80 = -11,99 \text{ (ngày)}$$

Dựa vào kết quả tính toán trên, ta thấy giai đoạn năm 2020 – 2021 số vòng quay KPT tiếp tục tăng và tăng 8,12 vòng/kỳ so với năm 2020 tương ứng với số ngày 1 vòng quay KPT giảm 11,99 ngày. Cụ thể, năm 2021 KPT giảm 6.353.397.201 đồng đã làm cho số ngày 1 vòng quay KPT giảm thêm 18,79 (ngày). Điều này chứng tỏ công tác quản lý và thu hồi nợ của doanh nghiệp rất hiệu quả, ít bị chiếm dụng vốn. Ta xét đến nhân tố DTT, biết rằng trong năm 2021 DTT giảm đi 46.448.622.097 đồng so với năm 2020 đã làm số ngày 1 vòng quay KPT tăng 6,80 (ngày), khác với năm 2020 DTT giảm là do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 nhu cầu xây dựng thấp cùng với lực lượng lao động bị nhiễm bệnh không thể tham gia vào các công trình.

Tóm lại trong ba năm 2019 – 2021 số ngày 1 vòng quay khoản phải thu giảm đây là một dấu hiệu tốt, cho thấy Công ty quản lý tốt các khoản phải thu và dần phát huy hơn nữa trong tương lai.

➤ *Tốc độ luân chuyển hàng tồn kho*

Qua bảng 2.7 đã tính toán, ta thấy số vòng quay HTK trong năm 2020 tăng 1,16 vòng/kỳ so với năm 2019 (tương ứng với tốc độ tăng là 49,36%), sang năm 2021 số vòng quay HTK lại giảm đi 0,99 vòng/kỳ (tương ứng với tốc độ giảm là 28,21%) so với năm 2020, điều này chứng tỏ công tác quản lý và sử dụng HTK đã được thực hiện tốt ở năm 2020 nhưng lại không tốt ở năm 2021. Cụ thể ta sẽ xem xét tốc độ luân chuyển hàng tồn kho trong từng giai đoạn và tìm hiểu nguyên nhân cho sự thay đổi này.

🕒 Giai đoạn 2019 – 2020:

Số vòng quay HTK năm 2020 tăng 1,16 (vòng/kỳ) so với năm 2019. Như vậy chỉ tiêu số vòng quay HTK càng tăng thì số ngày 1 vòng quay HTK càng được rút ngắn. Rõ ràng ta thấy ở năm 2019 để quay được 1 vòng quay HTK thì Công ty phải mất 152,96 (ngày), năm 2020 chỉ mất 102,54 (ngày) nên tiết kiệm được một khoảng thời gian là 50,42 (ngày). Qua đó cho thấy tốc độ luân chuyển HTK tăng lên và công tác quản lý HTK ngày càng tốt hơn. Điều này góp phần đẩy nhanh tốc độ luân chuyển TSNH đồng thời thể hiện khả năng chuyển đổi HTK thành tiền hoặc các khoản phải thu càng lớn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty.

Ta sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để phân tích sự ảnh hưởng của từng nhân tố đến tốc độ luân chuyển HTK với chỉ tiêu phân tích là số ngày 1 vòng quay HTK.

$$N_{HTK} = \frac{T \times HTK}{GVHB}$$

Xét nhân tố T, vì T = 360 là một hằng số nên nhân tố T không ảnh hưởng đến sự biến động số ngày 1 vòng quay HTK.

- Ảnh hưởng của nhân tố HTK bq đến N_{HTK} :

$$\begin{aligned}\Delta N_{HTK} &= \frac{360 \times HTK_{2020}}{GVHB_{2019}} - \frac{360 \times HTK_{2019}}{GVHB_{2019}} \\ &= \frac{360 \times 33.095.195.947}{82.928.054.788} - \frac{360 \times 35.236.074.357}{82.928.054.788} = -9,29 \text{ (ngày)}\end{aligned}$$

- Ảnh hưởng của nhân tố GVHB đến N_{HTK} :

$$\begin{aligned}\Delta N_{GVHB} &= \frac{360 \times HTK_{2020}}{GVHB_{2020}} - \frac{360 \times HTK_{2020}}{GVHB_{2019}} \\ &= \frac{360 \times 33.095.195.947}{116.187.200.292} - \frac{360 \times 33.095.195.947}{82.928.054.788} = -41,13 \text{ (ngày)}\end{aligned}$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta N_{2020/2019} = \Delta N_{HTK} + \Delta N_{GVHB} = -9,29 - 41,13 = -50,42 \text{ (ngày)}$$

Qua số liệu tính toán trên ta thấy trong giai đoạn năm 2019 – 2020 số vòng quay HTK năm 2020 tăng 1,16 vòng/kỳ so với năm 2019, tương ứng với số ngày 1 vòng quay HTK giảm 50,42 ngày. Về nhân tố HTK, ta thấy HTK năm 2020 giảm 2.140.878.410 đồng so với năm 2019 đã làm cho số ngày 1 vòng quay HTK giảm 9,29 (ngày). Điều này cho thấy công tác quản lý HTK đang cải thiện, HTK luân chuyển nhanh hơn, thời gian luân chuyển ngắn hơn khiến cho Công ty ít bị ứ đọng vốn, chứng tỏ trong năm Công ty hoàn thành nhiều công trình sử dụng nhiều nguyên liệu, vật liệu. Về nhân tố GVHB, trong năm 2020, GVHB tăng 33.259.145.504 đồng đã làm cho số ngày 1 vòng quay HTK giảm 41,13 (ngày), nguyên nhân là trong năm Công ty có nhiều công trình phải hoàn thành khiến cho việc sử dụng nguyên vật liệu đầu vào tăng mạnh, đồng thời giá NVL đầu vào cao làm cho GVHB của Công ty tăng.

🔊 Giai đoạn 2020 – 2021:

Số vòng quay HTK năm 2021 giảm 0,99 (vòng/kỳ) so với năm 2020. Như vậy số vòng quay HTK giảm thì số ngày 1 vòng quay HTK bị kéo dài. Rõ ràng ta thấy ở năm 2020 để quay được 1 vòng quay HTK thì Công ty chỉ mất 102,54 (ngày), tuy nhiên năm 2021 phải mất tới 142,72 (ngày) nên đã lãng phí một khoảng thời gian là 40,17 (ngày). Với kết quả tính toán đó cho thấy tốc độ luân chuyển HTK đang giảm xuống và công tác quản lý HTK chưa được tốt. Điều này làm chậm tốc độ luân chuyển TSNH đồng thời việc thể hiện khả năng chuyển đổi HTK thành tiền hoặc các khoản phải thu là càng nhỏ, khó đáp ứng nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty.

Ta sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để phân tích sự ảnh hưởng của từng nhân tố đến tốc độ luân chuyển HTK với chỉ tiêu phân tích là số ngày 1 vòng quay HTK.

$$N_{HTK} = \frac{T \times HTK}{GVHB}$$

Xét nhân tố T, vì T = 360 là một hằng số nên nhân tố T không ảnh hưởng đến sự biến động số ngày 1 vòng quay HTK.

- Ảnh hưởng của nhân tố HTK bq đến N_{HTK} :

$$\begin{aligned} \Delta N_{HTK} &= \frac{360 \times HTK_{2021}}{GVHB_{2020}} - \frac{360 \times HTK_{2020}}{GVHB_{2020}} \\ &= \frac{360 \times 28.027.733.737}{116.187.200.292} - \frac{360 \times 33.095.195.947}{116.187.200.292} = -15,70 \text{ (ngày)} \end{aligned}$$

- Ảnh hưởng của nhân tố GVHB đến N_{HTK} :

$$\begin{aligned} \Delta N_{GVHB} &= \frac{360 \times HTK_{2021}}{GVHB_{2021}} - \frac{360 \times HTK_{2021}}{GVHB_{2020}} \\ &= \frac{360 \times 28.027.733.737}{70.699.228.427} - \frac{360 \times 28.027.733.737}{116.187.200.292} = +55,87 \text{ (ngày)} \end{aligned}$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta N_{2021/2020} = \Delta N_{HTK} + \Delta N_{GVHB} = -15,70 + 55,87 = +40,17 \text{ (ngày)}$$

Qua số liệu tính toán trên ta thấy trong giai đoạn năm 2020 – 2021, ta thấy tốc độ luân chuyển HTK giảm, năm 2021 số vòng quay HTK giảm 0,99 vòng/kỳ. Sự giảm xuống này làm cho số ngày 1 vòng quay HTK tăng 40,17 ngày. Để thấy rõ sự thay đổi này, ta xét đến nhân tố HTK do lượng dự trữ hàng tồn kho giảm đi 5.067.462.211 đồng đã làm cho số ngày 1 vòng quay HTK giảm 15,70 ngày. Điều này cho thấy tuy HTK giảm nhưng không đồng nghĩa là công tác quản lý HTK đang cải thiện, thậm chí suy yếu đi bởi vì do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, kéo dài nên nhiều vật tư trong kho dần kém chất lượng, hư hỏng, mất mát. Ta xét đến nhân tố GVHB, trong năm 2021 GVHB giảm 45.487.971.865 đồng, tốc độ giảm của giá vốn giảm nhanh hơn tốc độ giảm của HTK nên đã đẩy nhanh cho số ngày 1 vòng quay HTK tăng 55,87 (ngày), vì tình hình dịch bệnh Covid-19 Công ty phải bỏ dở nhiều công trình không kịp tiến độ hoàn thành, việc giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16 nên không thể nhập các nguyên vật liệu đầu vào đúng thời hạn mà nhà cung cấp đề ra trong hợp đồng làm cho GVHB của Công ty giảm.

Như vậy, trong ba năm 2019 – 2021 chính sách quản lí HTK đang dần kém đi và GVHB vẫn còn cao. Công ty cần có các biện pháp nhằm giảm thiểu giá vốn một cách tối đa nhất.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TÀI SẢN CỦA CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỒNG CHÂU

3.1. Nhận xét về hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty

3.1.1. Những kết quả đạt được

Công ty TNHH Xây dựng Hồng Châu là một công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng. Trong những năm đầu thành lập công ty đã gặp rất nhiều khó khăn về tài chính cũng như kinh nghiệm quản lý. Tuy nhiên với sự nỗ lực của các nhân viên trong công ty cũng như sự ham học hỏi của Ban lãnh đạo công ty, công ty đã ngày càng phát triển và nâng cao vị thế của mình trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Định nói chung và huyện Phù Cát nói riêng.

Công ty đã thực hiện tốt mọi nghĩa vụ với Nhà nước, luôn bảo toàn sử dụng và phát triển vốn có hiệu quả, nộp ngân sách đầy đủ và đúng quy định của cơ quan thuế.

Về hiệu quả sử dụng tài sản, năm 2019, 2020 hiệu quả sử dụng tài sản ở mức tương đối cao nhờ chính sách kinh doanh tốt trong 2 năm đó. Khi nhìn vào số vòng quay hàng tồn kho và khoản phải thu ta thấy năm 2020 các chỉ tiêu này có sự chuyển biến tích cực. Tuy tăng với tốc độ thấp nhưng đã cho thấy công ty đã có những thay đổi hiệu quả trong kinh doanh. Số ngày một vòng quay hàng tồn kho và khoản phải thu giảm là do Công ty đã điều chỉnh sao cho phù hợp với từng công trình, chính sách thu hồi nợ tốt đã rút ngắn kỳ thu tiền bình quân. Và đây cũng là kết quả thể hiện sự thay đổi tích cực trong công tác tổ chức và quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Qua 3 năm công ty cũng luôn tiến hành đầu tư mới tài sản, máy móc thiết bị để tăng năng suất, trợ giúp lao động tay chân. Điều này cũng giúp công ty tiết kiệm được một khoản chi phí trả cho người lao động.

Đối với quản lý, tiến hành bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị đúng kỳ hạn, nhằm hạn chế tối đa tình trạng ngừng hoạt động do máy móc, thiết bị hư hỏng; đồng thời, phân công, bố trí lao động hợp lý, phù hợp với từng công việc, đảm bảo năng suất lao động.

Công ty đã điều chỉnh những công tác quản lý HTK sao cho phù hợp với từng công trình, chính sách thu hồi nợ tốt đã rút ngắn thời gian thu tiền khách hàng.

Trong quá trình phát triển, Công ty đã xây dựng được mối quan hệ tốt với khách hàng trên địa bàn tỉnh Bình Định cũng như khách hàng ngoài tỉnh. Việc tìm

kiểm và thiết lập các mối quan hệ khách hàng đã được Công ty hết sức quan tâm. Nhờ đó, ngoài thị trường trên địa bàn tỉnh, Công ty còn mở rộng thực hiện một số dự án ngoài tỉnh góp phần tăng doanh thu cho doanh nghiệp

3.1.2. Những tồn tại và nguyên nhân

Trong thời gian qua, công ty đã có một số kết quả khá tốt, tuy nhiên bên những kết quả đó công ty còn mắc phải một số tồn tại cần khắc phục để đạt hiệu quả sử dụng tổng tài sản cao hơn trong quá trình kinh doanh:

Thứ nhất, hiệu quả sử dụng tài sản biến động thất thường. Qua việc phân tích các số liệu về tình hình sử dụng tài sản của công ty trong thời gian qua cho thấy nhìn chung các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản của công ty đều duy trì ở mức không ổn định, có tăng có giảm (thể hiện ở năm 2021). Điều đó chứng tỏ công ty đang tăng cường khai thác tài sản nhưng hiệu quả mang lại không cao.

Thứ hai, các khoản phải thu và hàng tồn kho tuy có giảm nhưng nhìn chung giá trị vẫn còn khá lớn, gây áp lực lên vốn bị ứ đọng, chi phí bảo quản, bảo dưỡng hàng tồn kho gây ra sự lãng phí không cần thiết. Công ty còn chưa có định mức dự trữ và tiêu hao khiến việc quản lý hàng tồn kho gặp nhiều khó khăn. Đây là vấn đề không hợp lý ảnh hưởng lớn tới hiệu quả sử dụng tài sản.

Thứ ba, hiệu suất sử dụng TSCĐ giảm mạnh trong giai đoạn năm 2020 – 2021 (từ 5,14 lần năm 2020 xuống còn 3,27 lần năm 2021), có sự giảm như vậy chủ yếu do trình độ tay nghề của công nhân thi công còn thấp, không đáp ứng được yêu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh đồng thời tình hình trang bị TSCĐ chưa ổn định cũng là một phân nguyên nhân khiến công ty chưa phát huy nguồn lực tối đa của TSCĐ. Với đặc thù sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng phần lớn MMTB thi công có cấu trúc và cách sử dụng tương đối phức tạp, đòi hỏi công tác quản lý và sử dụng phải có những nền tảng chuyên môn nhất định. Bên cạnh đó, việc ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 Công ty không thể mở rộng thị trường kinh doanh, nhiều công trình còn đang dang dở, các máy móc thiết bị để lâu không được sử dụng, nhiều người lao động bị mắc bệnh làm cho sức khỏe giảm đi nhiều dẫn đến việc sử dụng máy móc thiết bị không còn linh hoạt hơn trước, gây khó khăn trong thi công công trình.

3.2. Phương hướng chung cho hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty

Doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển thì doanh nghiệp đó phải nắm giữ được thị phần dù là ít hay nhiều hay doanh nghiệp đó phải có khả năng cạnh tranh. Tùy thuộc vào từng điều kiện cụ thể của từng doanh nghiệp sẽ đưa ra các chiến lược khác nhau để nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp mình.

Công ty đã đưa ra những phương hướng hoạt động chung cho những năm sau:

- Giữ vững và phát triển thị trường, tăng doanh thu tiêu thụ nguyên vật liệu xây dựng.
- Tăng năng suất lao động, thực hành tiết kiệm từ khâu dự trữ nguyên vật liệu đầu vào đến lượng dự trữ sản phẩm tồn kho.
- Đầu tư máy móc thiết bị hiện đại có năng suất cao để tiết kiệm vật liệu, hạ giá thành sản phẩm.
- Công ty sẽ đẩy mạnh mục tiêu xây dựng và chiếm lĩnh thị trường: xây dựng thêm các cửa hàng trên các địa điểm thuận lợi không chỉ cho doanh nghiệp mà cho cả khách hàng, để giảm bớt phí vận chuyển cho khách hàng, đáp ứng nhu cầu của khách hàng.
- Nâng cao năng lực cạnh tranh, tiếp tục đầu tư vào dây chuyền sản xuất của công ty, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.
- Doanh thu, lợi nhuận mỗi năm tăng từ 20% - 30%/năm.

3.3. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty

3.3.1. Tăng cường hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp, đầu tư mới tài sản cố định

3.3.1.1. Lý do thực hiện giải pháp

Đối với một doanh nghiệp xây dựng TSCĐ cũng đóng một vai trò quan trọng. Khoa học kỹ thuật ngày càng tiến bộ, bất cứ công việc nào cũng cần có sự trợ giúp của máy móc nhằm tăng năng suất, tiết kiệm thời gian, chi phí và sức lao động. Trong ba năm ta xem xét, việc bảo trì, sửa chữa, nâng cấp, đầu tư mới TSCĐ để thay thế cho các TSCĐ đã bị hư hỏng nặng, lỗi thời, công suất sử dụng thấp và tốn nhiều chi phí cho quá trình bảo dưỡng.

3.3.1.2. Nội dung thực hiện giải pháp

Công ty còn chưa chú ý đến việc sửa chữa, bảo dưỡng hay nâng cấp tài sản cố định. Còn nhiều tài sản cố định chưa khấu hao hết đã bị hư hỏng, hoàn toàn có thể sửa chữa được đang nằm trong kho. Công ty cần phải tăng cường hơn nữa các hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp tài sản cố định, để có thể sử dụng, khai thác một cách triệt để hiệu quả của việc sử dụng, duy trì được năng lực sản xuất, tránh lãng phí hay ứ đọng vốn. Công ty cần khuyến khích nhân viên có thái độ bảo quản tốt, sử dụng khoa học, kéo dài tuổi thọ tài sản cố định để nâng cao hơn hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn.

Cần phải có kế hoạch trong việc sử dụng tài sản, khiến tài sản sử dụng được hết công suất, trong thời gian phù hợp mà lại không quá tải. Điều này sẽ khiến cho hiệu quả sử dụng tài sản tăng cao.

Công ty cần phải lập kế hoạch trong việc sửa chữa, nâng cấp bảo dưỡng tài sản cố định, khiến tài sản cố định có thể kéo dài được tuổi thọ.

Công ty nên định hướng, hướng dẫn cụ thể chi tiết, nâng cao khả năng quản lý cũng như sử dụng tài sản của nhân viên trong Công ty, tăng tính trách nhiệm đối với mỗi loại tài sản. Có thể đưa ra thêm các chế độ thưởng, phạt công bằng đối với hiệu quả sử dụng tài sản của nhân viên.

Ngoài ra Công ty cũng cần phải chú trọng tới các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản, sau đó tìm ra các hướng giải quyết, áp dụng triệt để để nâng cao hiệu suất sử dụng tài sản, hạn chế đầu tư lãng phí không cần thiết.

Các tài sản đã hỏng, chờ thanh lý ở trong kho khiến tốn nhiều diện tích, tốn chi phí bảo quản mà không thu được ích lợi gì cho Công ty cần phải được xử lý sớm. Các tài sản đó đã hỏng hóc nặng, đã khấu hao hết cần phải đem ra thanh lý sớm, nhượng bán sớm khi không còn nhu cầu sử dụng, sản xuất với các tài sản đó nữa.

Thực hiện đổi mới TSCĐ kịp thời, hợp lý, doanh nghiệp có thể tăng được năng lực sản xuất kinh doanh, nâng cao chất lượng, cải tiến, đổi mới mẫu mã sản phẩm, tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu, tiền công, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm từ đó mở rộng thị trường tiêu thụ, tăng doanh thu và lợi nhuận.

Doanh nghiệp cần xây dựng nội quy, quy chế quản lý, sử dụng tài sản. Thực hiện biện pháp này góp phần duy trì năng lực sản xuất của tài sản cố định tránh tình trạng hư hỏng. Áp dụng nghiêm minh các biện pháp thưởng phạt vật chất trong việc bảo quản và sử dụng tài sản cố định để tăng cường ý thức trách nhiệm của người quản lý, sử dụng để góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp.

3.3.1.3. Kết quả mong muốn

Máy móc, thiết bị được nâng cấp, đổi mới giúp tạo ra được sản phẩm có chất lượng tốt, nâng cao sức cạnh tranh của Công ty trên thị trường.

3.3.2. Quản lý tốt hàng tồn kho

3.3.2.1. Lý do thực hiện giải pháp

Hàng tồn kho là khoản mục nằm trong tài sản ngắn hạn, có thể thấy rằng, giá trị HTK mỗi năm giảm xuống, khiến cho tốc độ luân chuyển của hàng tồn kho biến động bất thường, thời gian mỗi vòng quay cũng bị ảnh hưởng theo, ảnh hưởng đến tốc độ

lưu chuyển của tài sản ngắn hạn. Cho thấy công ty chưa thực sự quản lý tốt khoản mục này. Mà hàng tồn kho là một trong những khoản mục quan trọng trong doanh nghiệp. Vì vậy, công ty cần phải chú trọng công tác quản lý hàng tồn kho sao cho hiệu quả để không ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn cũng như hiệu quả sử dụng của tổng tài sản.

3.3.2.2. Nội dung thực hiện giải pháp

➤ Thường xuyên theo dõi biến động của thị trường hàng hóa

Công ty nên thường xuyên theo dõi biến động của thị trường hàng hóa, để biết được giá cả của nguyên vật liệu thay đổi, những nguyên vật liệu mới, nguyên vật liệu tốt hơn, hay những nguyên vật liệu đã không còn được chấp nhận trên thị trường để quyết định điều chỉnh kịp thời lượng hàng hóa trong kho, bán hoặc thanh lý, tránh tình trạng ứ đọng vốn, tồn diện tích kho. Công ty nên dự đoán xu thế biến động trong kỳ tới để có thể quyết định điều chỉnh kịp thời việc mua sắm, dự trữ vật tư, hàng hóa có lợi cho doanh nghiệp trước sự biến động của thị trường.

➤ Tính toán rủi ro, xác định định mức tiêu hao nguyên vật liệu, định mức tồn kho nguyên vật liệu

Công ty cần phải xác định được mức tiêu hao nguyên vật liệu để có thể kiểm soát được định mức tiêu hao một cách tốt nhất, giảm thiểu chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, để khi cung cấp cho khách hàng sẽ đưa ra được nguyên vật liệu chất lượng. Bên cạnh đó, khuyến khích mỗi nhân viên trong Công ty nâng cao tinh thần bảo vệ tài sản, sử dụng tài sản một cách khoa học, nâng cao khả năng quản lý của nhân viên.

Định mức tồn kho nguyên vật liệu là mức hàng tối đa và tối thiểu trong kho, để đảm bảo việc mua sắm, sử dụng hàng hóa diễn ra liên tục, không ứ đọng vốn. Công ty cần phải nhanh chóng thanh lý các nguyên vật liệu không đạt tiêu chuẩn hoặc không cần dùng đến, xử lý nhanh chóng để tiện cho việc đưa hàng đạt tiêu chuẩn, hàng mới vào kho.

➤ Tổ chức tốt việc dự trữ, bảo quản vật tư, hàng hóa

Công ty cần đưa ra những phương án cụ thể để có thể dự trữ, bảo quản vật tư hàng hóa một cách tốt nhất. Cần áp dụng thưởng, phạt tài chính để tránh tình trạng bị mất mát, hao hụt quá mức hoặc vật tư hàng hóa bị kém, mất phẩm chất.

Cần phải thường xuyên kiểm tra, nắm vững tình hình dự trữ, phát hiện tình trạng kịp thời tình trạng vật tư bị ứ đọng, không phù hợp để có biện pháp giải phóng nhanh số vật tư đó, thu hồi vốn.

➤ *Thực hiện việc mua bảo hiểm đối với vật tư hàng hóa, lập quỹ dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Đây là việc làm cần thiết cho mỗi doanh nghiệp, có thể giúp doanh nghiệp chủ động bảo toàn vốn lưu động. Lập quỹ dự phòng cần dựa trên giá cả vật tư trên thị trường và số lượng vật tư đó trong kho. Sau đó Công ty sẽ đưa ra mức dự phòng phù hợp.

3.3.2.3. *Kết quả mong muốn*

Hàng tồn kho của Công ty được bảo quản tốt, đảm bảo về mặt chất lượng và đầy đủ về số lượng. Sắp xếp hàng hóa, sản phẩm trong kho hợp lý sẽ giúp quản lý tốt hàng tồn kho, dễ dàng nắm được những thông tin về hàng tồn kho khi cần thiết, đảm bảo được về an toàn lao động và tuân thủ theo những quy định, hướng dẫn của pháp luật về sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng. Vì vậy, quản lý chặt chẽ hàng tồn kho là việc làm vô cùng cấp thiết, giảm thiểu chi phí, tránh tình trạng ứ đọng vốn, giúp Công ty sử dụng tài sản ngắn hạn hiệu quả hơn.

3.3.3. *Quản lý tốt các khoản phải thu*

3.3.3.1. *Lý do thực hiện giải pháp*

Công tác quản lý khoản phải thu có tác động rất lớn đến hiệu quả sử dụng TSNH nói riêng và hiệu quả kinh doanh của Công ty nói chung. Hầu hết các công ty đều phát sinh khoản phải thu nhưng với mức độ khác nhau, từ mức không đáng kể cho đến mức không thể kiểm soát nổi. Kiểm soát khoản phải thu liên quan đến việc đánh đổi giữa lợi nhuận với chi phí và rủi ro. Nếu không cho khách hàng nợ thì sẽ mất cơ hội bán hàng, mất khách hàng, và mất đi lợi nhuận. Nếu cho nợ quá nhiều thì chi phí cho khoản phải thu tăng và nguy cơ phát sinh các khoản nợ khó đòi, do đó, rủi ro không thu hồi được nợ cũng tăng. Vì vậy, Công ty cần có chính sách nợ phù hợp. Chính sách cho khách hàng nợ tác động lớn nhất đến khoản phải thu. Qua việc phân tích hiệu quả sử dụng TSNH, ta thấy công tác quản lý và thu hồi nợ của Công ty rất tốt, rất đáng mừng tuy nhiên cũng không nên chủ quan, lơ là. Công ty cần phát huy hơn nữa để việc giảm các khoản phải thu là tối đa nhất.

3.3.3.2. *Nội dung thực hiện giải pháp*

➤ *Tìm hiểu rõ thực trạng nguồn vốn của công trình mà công ty đang thi công*

Tại công ty cũng như nhiều công ty xây dựng khác, các công trình có nguồn vốn đầu tư khác nhau sẽ ảnh hưởng tới tiến độ thi công và quá trình thanh quyết toán khác nhau.

Đối với công trình có vốn ngân sách nhà nước cấp thì quá trình thanh quyết toán phải chờ kết quả thẩm định giá trị khối lượng công việc hoàn thành bàn giao của các cơ quan có thẩm quyền, sau đó quá trình thanh toán còn có thể bị chậm trễ do chờ chỉ tiêu kế hoạch của nhà nước hay các bộ ngành...

Theo kinh nghiệm thực tế thi công qua các năm tại công ty, thì thường công trình có nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước được thanh toán nhanh nhất, sau đó là các công trình do ngân sách nhà nước cấp cho phục vụ kinh doanh, chậm trễ nhất là các công trình do ngân sách nhà nước cấp cho phúc lợi dân sinh. Việc tìm hiểu nguồn gốc nguồn vốn đầu tư cho các công trình mà công ty đấu thầu như trên sẽ giúp cho công ty đề ra được phương án thi công phù hợp, phương án huy động vốn cho việc khởi đầu thi công cũng như kế hoạch thu hồi vốn sau này.

➤ *Thực hiện tốt công tác hoàn thiện hồ sơ quyết toán*

Hồ sơ quyết toán là cơ sở đầu tiên trong quá trình thu hồi vốn của mỗi công ty xây dựng, nên dù có cần qua thẩm định hay không thì ngay từ bước khởi đầu này công ty cũng cần thực hiện tốt công tác hoàn thiện hồ sơ quyết toán cho chủ đầu tư.

Đối với các công trình có nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp thì ngoài việc hoàn thiện hồ sơ quyết toán thì công ty còn nên thống nhất với chủ đầu tư về cơ quan thẩm định công trình, tránh tình trạng sau khi thi công và hoàn thiện hồ sơ quyết toán xong công ty xin thẩm định tại một cơ quan còn chủ đầu tư lại xin thẩm định tại một cơ quan khác... Ngoài ra công ty còn có thể lựa chọn phương án thống nhất với chủ đầu tư thẩm định từng hạng mục công trình, làm đến đâu kiểm tra đến đó tránh tình trạng phá đi làm lại.

➤ *Nhất quán chính sách thu hồi nợ*

Ngoài việc tìm hiểu nguồn gốc vốn đầu tư và hoàn thiện hồ sơ quyết toán thì chính sách tín dụng khách hàng là khâu quan trọng quyết định sự thành công, cụ thể là:

Đối với khách hàng mới ít uy tín: Công ty cần yêu cầu khách hàng có thể chấp, ký ước bảo lãnh, bảo đảm thanh toán của ngân hàng hay một tổ chức có tiềm lực về tài chính. Trên cơ sở hợp đồng ký kết, nếu vi phạm sẽ phạt theo lãi suất quá hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng.

Với khách hàng truyền thống, khách hàng lớn, có uy tín: áp dụng hình thức thanh toán trả chậm trong 30 ngày, tối đa là 60 ngày sau khi hoàn thành thủ tục bàn giao.

Khách hàng trong nội bộ công ty: Xác định dư nợ thường xuyên với thời hạn thanh toán không quá 30 ngày đối với hàng hóa, nguyên vật liệu, thường xuyên đối chiếu bù trừ công nợ đối với các khoản nợ đến hạn.

Ngoài ra, công ty cần tính toán tỷ lệ chiết khấu trong thanh toán để khuyến khích khách hàng thanh toán sớm.

3.3.3.3. Kết quả mong muốn

Công ty có thể nâng cao được công tác thu hồi nợ và có chính sách cho nợ hiệu quả. Không rơi vào trạng thái bị động trong việc đi thu nợ và giảm tình trạng bị khách hàng chiếm dụng vốn, đồng thời vẫn giữ được khách hàng, tạo điều kiện cho doanh nghiệp mở rộng và nâng cao khả năng sản xuất – kinh doanh.

3.3.4. Công tác bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ cán bộ nhân viên cần được chú trọng

3.3.4.1. Lý do thực hiện giải pháp

Nhân tố con người luôn đóng vai trò quan trọng trong mỗi doanh nghiệp. Nó góp phần không nhỏ quyết định tới sự thành công của doanh nghiệp. Vì vậy, đào tạo một nguồn nhân lực ở các cấp quản lý có trình độ cao đồng thời luôn tạo ra động lực, khích lệ nhân viên làm việc sẽ tăng khả năng cạnh tranh của công ty so với các đối thủ trong ngành.

Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ công nhân viên là việc làm hết sức quan trọng, ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất – kinh doanh cũng như hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty. Được bồi dưỡng trình độ, người lao động sẽ nắm vững được lý thuyết cũng như thực hành, khiến cho các hoạt động trở nên trơn tru hơn, tài sản được quản lý, sử dụng và bảo quản một cách khoa học, giảm hao mòn và sử dụng không hết công suất, vừa đảm bảo số lượng, vừa đảm bảo chất lượng công việc.

3.3.4.2. Nội dung thực hiện giải pháp

Công ty nên khuyến khích cán bộ công nhân viên, cán bộ quản lý chuyên môn kỹ thuật tự học hỏi, trau dồi kinh nghiệm, nâng cao trình độ chuyên môn; hoặc Công ty có thể tổ chức các lớp học ngắn hạn, hoặc cử người đi học các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu; đi tham dự những hội thảo về kinh tế, về cách quản lý tài sản hiệu quả.

Công ty cũng nên có chính sách khen thưởng, tăng lương cho những cán bộ công nhân viên ham học hỏi, đem về hiệu quả lao động cao; hoặc mạnh dạn đề cử, đề bạt những người có năng lực vào những vị trí chủ chốt, tạo điều kiện để họ phát huy thế mạnh của mình. Và Công ty cũng cần phải đưa ra những hình phạt, xử phạt nghiêm minh với những người thiếu trách nhiệm trong công việc.

3.3.4.3. Kết quả mong muốn

Nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý tài sản nói riêng cũng như nhân viên trong công ty nói chung. Từ đó thúc đẩy mọi người cùng nhau làm việc hăng say, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh nói chung cũng như hiệu quả sử dụng tài sản nói riêng.

KẾT LUẬN

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra nhanh chóng, các doanh nghiệp muốn nâng cao năng lực cạnh tranh, thiết lập vị thế trên thị trường đòi hỏi phải nỗ lực trong mọi hoạt động, đặc biệt trong quản lý và sử dụng tài sản. Để hòa nhập với xu thế phát triển kinh tế của đất nước, công tác quản lý và sử dụng tài sản không ngừng được đổi mới và hoàn thiện về phương pháp cũng như nội dung.

Qua thời gian thực tập tại Công ty, em đã được tìm hiểu và tiến hành phân tích sâu hơn về hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty dựa trên các cơ sở lý luận được học tập, em nhận thấy được tầm quan trọng của công tác phân tích này là yêu cầu thực tiễn cho việc đưa ra những đánh giá chung về hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Từ đó em đã đưa ra những nhận xét khách quan về kết quả đạt được cũng như các mặt hạn chế, đồng thời có những phương hướng nhằm khắc phục những mặt hạn chế này.

Trong quá trình thực tập và hoàn thiện bài Khóa luận Tốt nghiệp này, em xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất đến quý Thầy Cô Trường Đại Học Quy Nhơn, quý Thầy Cô Khoa Kinh Tế & Kế Toán đã truyền đạt những kiến thức quý báu cho em trong suốt thời gian học tập và rèn luyện tại trường. Song đề tài của em không tránh khỏi những sai sót, em mong sự thông cảm và chỉ bảo thêm của Thầy Cô và các cô chú, anh chị Phòng kế toán để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn nhiệt tình của cô giáo ThS. Lê Vũ Tường Vy, Giám đốc công ty, các phòng ban và cán bộ nhân viên trong Phòng kế toán của Công ty TNHH Xây dựng Hồng Châu đã giúp đỡ, hướng dẫn, chỉ bảo và cung cấp những tài liệu quý giá giúp em nghiên cứu và hoàn thành bài khóa luận của mình.

Em xin chân thành cảm ơn!

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Tài chính (2002), *Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung (Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC)*, ban hành ngày 31/12/2002.
- [2] Bộ Tài chính (2016), *Thông tư 133/2016/TT-BTC ban hành ngày 26/8/2016 về hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp*, Hà Nội.
- [3] Trần Thị Cẩm Thanh và Nguyễn Ngọc Tiến (2017), *Giáo trình Nguyên lý kế toán*, Nhà xuất bản tài chính, Hà Nội.
- [4] Đỗ Huyền Trang (2018), *Giáo trình Phân tích kinh doanh*, Nhà xuất bản Lao động và Xã hội, Hà Nội.
- [5] Đỗ Huyền Trang và Lê Mộng Huyền (2018), *Bài giảng Phân tích báo cáo tài chính*, Trường Đại học Quy Nhơn.
- [6] Trần Thị Cẩm Thanh, 2014, *Giáo trình Tổ chức hạch toán kế toán*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
- [7] Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Xây dựng Hồng Châu năm 2019 – 2021.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Báo cáo tình hình tài chính của Công ty TNHH Xây dựng Hồng Châu năm 2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Mẫu số: **B01a - DNN**
(Ban hành theo Thông
tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ
Tài chính)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH XD HỒNG CHÂU

[02] Mã số thuế: 4100407974

[03] Địa chỉ: SỐ 04 - NGÔ

QUYÊN - NGÔ MÂY - PHÙ
CÁT

[04] Quận/Huyện:
PHÙ CÁT

[05] Tỉnh/Thành
phố: BÌNH ĐỊNH

Đơn vị tiền: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.843.015.339	1.628.982.182
II. Đầu tư tài chính	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		16.350.976.599	13.358.059.699
1. Phải thu của khách hàng	131		14.350.976.599	12.358.059.699
2. Trả trước cho người bán	132		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4. Phải thu khác	134		2.000.000.000	1.000.000.000
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		39.415.960.927	31.056.187.787
1. Hàng tồn kho	141		39.415.960.927	31.056.187.787
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản cố định	150		23.286.680.601	13.219.897.084
- Nguyên giá	151		34.388.425.657	22.927.973.662

- Giá trị hao mòn lũy kế	152		(11.101.745.056)	(9.708.076.578)
VI. Bất động sản đầu tư	160		0	0
- Nguyên giá	161		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
VII. XDCB dở dang	170		0	5.842.826.973
VIII. Tài sản khác	180		1.048.564.311	1.251.306.109
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		0	0
2. Tài sản khác	182		1.048.564.311	1.251.306.109
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	200		89.945.197.777	66.357.259.834
NGUỒN VỐN				
I. Nợ phải trả	300		70.342.128.743	47.582.893.955
1. Phải trả người bán	311		2.693.371.706	2.816.578.996
2. Người mua trả tiền trước	312		15.934.000.000	12.626.644.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		675.157.037	283.377.959
4. Phải trả người lao động	314		1.809.600.000	179.250.000
5. Phải trả khác	315		0	0
6. Vay và nợ thuê tài chính	316		49.230.000.000	31.677.043.000
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317		0	0
8. Dự phòng phải trả	318		0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		0	0
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320		0	0
II. Vốn chủ sở hữu	400		19.603.069.034	18.774.365.879
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		9.900.000.000	9.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		9.703.069.034	8.874.365.879
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500		89.945.197.777	66.357.259.834

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 13 tháng 03 năm 2020
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
PHẠM HỒNG CHÂU

Phụ lục 2: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Xây dựng Hồng Châu năm 2019

**PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2019

Mẫu số: **B02 - DNN**
(Ban hành theo Thông
tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ
Tài chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH XD HỒNG CHÂU

[03] Mã số thuế: 4100407974

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		88.030.919.000	35.539.395.453
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		17.775.000	46.079.091
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		88.013.144.000	35.493.316.362
4. Giá vốn hàng bán	11		82.928.054.788	31.197.070.517
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.085.089.212	4.296.245.845
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.018.183	1.516.318
7. Chi phí tài chính	22		1.138.191.819	966.861.602
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.138.191.819	966.861.602
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		2.791.611.982	2.795.922.266
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		1.158.303.594	534.978.295
10. Thu nhập khác	31		79.000.000	0
11. Chi phí khác	32		0	0
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		79.000.000	0
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.237.303.594	534.978.295
14. Chi phí thuế TNDN	51		247.460.719	106.995.659
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		989.842.875	427.982.636

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 13 tháng 03 năm 2020
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
PHẠM HỒNG CHÂU

Phụ lục 3: Báo cáo tình hình tài chính của Công ty TNHH Xây dựng Hồng Châu năm 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Mẫu số: **B01a - DNN**
(Ban hành theo Thông
tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ
Tài chính)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH XD HỒNG CHÂU

[02] Mã số thuế: 4100407974

[03] Địa chỉ: SỐ 04 - NGÔ

QUYÊN - NGÔ MÂY - PHÙ

CÁT

[04] Quận/Huyện:
PHÙ CÁT

[05] Tỉnh/Thành
phố: BÌNH ĐỊNH

Đơn vị tiền: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.849.466.745	9.843.015.339
II. Đầu tư tài chính	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		3.810.866.099	16.350.976.599
1. Phải thu của khách hàng	131		810.866.099	14.350.976.599
2. Trả trước cho người bán	132		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4. Phải thu khác	134		3.000.000.000	2.000.000.000
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		26.774.430.967	39.415.960.927
1. Hàng tồn kho	141		26.774.430.967	39.415.960.927
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản cố định	150		24.095.021.864	23.286.680.601
- Nguyên giá	151		37.318.302.021	34.388.425.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	152		(13.223.280.157)	(11.101.745.056)

VI. Bất động sản đầu tư	160		0	0
- Nguyên giá	161		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
VII. XDCB dở dang	170		0	0
VIII. Tài sản khác	180		1.054.954.254	1.048.564.311
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		0	0
2. Tài sản khác	182		1.054.954.254	1.048.564.311
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	200		66.584.739.929	89.945.197.777
NGUỒN VỐN				
I. Nợ phải trả	300		46.068.146.455	70.342.128.743
1. Phải trả người bán	311		9.517.256.569	2.693.371.706
2. Người mua trả tiền trước	312		0	15.934.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.290.577.886	675.157.037
4. Phải trả người lao động	314		3.750.900.000	1.809.600.000
5. Phải trả khác	315		0	0
6. Vay và nợ thuê tài chính	316		31.509.412.000	49.230.000.000
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317		0	0
8. Dự phòng phải trả	318		0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		0	0
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320		0	0
II. Vốn chủ sở hữu	400		20.516.593.474	19.603.069.034
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		9.900.000.000	9.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		10.616.593.474	9.703.069.034
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500		66.584.739.929	89.945.197.777

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2021
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
PHẠM HỒNG CHÁU

Phụ lục 4: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Xây dựng Hồng Châu năm 2020

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mẫu số: **B02 - DNN**
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH XD HỒNG CHÂU

[03] Mã số thuế: 4100407974

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		122.078.512.460	88.030.919.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		333.654.000	17.775.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		121.744.858.460	88.013.144.000
4. Giá vốn hàng bán	11		116.187.200.292	82.928.054.788
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.557.658.168	5.085.089.212
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.892.793	3.018.183
7. Chi phí tài chính	22		1.086.704.646	1.138.191.819
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.086.704.646	1.138.191.819
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		3.319.228.045	2.791.611.982
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		1.154.618.270	1.158.303.594
10. Thu nhập khác	31		160.000.000	79.000.000
11. Chi phí khác	32		0	0
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		160.000.000	79.000.000
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.314.618.270	1.237.303.594
14. Chi phí thuế TNDN	51		184.046.558	247.460.719
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		1.130.571.712	989.842.875

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2021
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
PHẠM HỒNG CHÂU

Phụ lục 5: Báo cáo tình hình tài chính của Công ty TNHH Xây dựng Hồng Châu năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Mẫu số: **B01a - DNN**
(Ban hành theo Thông
tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ
Tài chính)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH XD HỒNG CHÂU

[02] Mã số thuế: 4100407974

[03] Địa chỉ: SỐ 04 - NGÔ

QUYÊN - NGÔ MÂY - PHÙ

CÁT

[04] Quận/Huyện:
PHÙ CÁT

[05] Tỉnh/Thành
phố: BÌNH ĐỊNH

Đơn vị tiền: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.858.004.685	10.849.466.745
II. Đầu tư tài chính	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		3.644.182.198	3.810.866.099
1. Phải thu của khách hàng	131		644.182.198	810.866.099
2. Trả trước cho người bán	132		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4. Phải thu khác	134		3.000.000.000	3.000.000.000
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		29.281.036.506	26.774.430.967
1. Hàng tồn kho	141		29.281.036.506	26.774.430.967
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản cố định	150		21.973.486.763	24.095.021.864
- Nguyên giá	151		37.318.302.021	37.318.302.021
- Giá trị hao mòn lũy kế	152		(15.344.815.258)	(13.223.280.157)

VI. Bất động sản đầu tư	160		0	0
- Nguyên giá	161		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
VII. XDCB dở dang	170		0	0
VIII. Tài sản khác	180		1.036.139.312	1.054.954.254
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		0	0
2. Tài sản khác	182		1.036.139.312	1.054.954.254
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	200		81.792.849.464	66.584.739.929
NGUỒN VỐN				
I. Nợ phải trả	300		60.741.378.049	46.068.146.455
1. Phải trả người bán	311		12.577.743.797	9.517.256.569
2. Người mua trả tiền trước	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.521.790.352	1.290.577.886
4. Phải trả người lao động	314		1.881.843.000	3.750.900.000
5. Phải trả khác	315		0	0
6. Vay và nợ thuê tài chính	316		44.760.000.900	31.509.412.000
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317		0	0
8. Dự phòng phải trả	318		0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		0	0
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320		0	0
II. Vốn chủ sở hữu	400		21.051.471.415	20.516.593.474
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.900.000.000	9.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		1.151.471.415	10.616.593.474
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500		81.792.849.464	66.584.739.929

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 21 tháng 03 năm 2022
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
PHẠM HỒNG CHÁU

Phụ lục 6: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Xây dựng Hồng Châu năm 2021

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mẫu số: **B02 - DNN**
(Ban hành theo Thông
tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ
Tài chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH XD HỒNG CHÂU

[03] Mã số thuế: 4100407974

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		75.296.236.363	122.078.512.460
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	333.654.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		75.296.236.363	121.744.858.460
4. Giá vốn hàng bán	11		70.699.228.427	116.187.200.292
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.597.007.936	5.557.658.168
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		195.261.114	2.892.793
7. Chi phí tài chính	22		878.572.779	1.086.704.646
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		878.572.779	1.086.704.646
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		3.315.797.098	3.319.228.045
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		597.899.173	1.154.618.270
10. Thu nhập khác	31		208.000.000	160.000.000
11. Chi phí khác	32		0	0
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		208.000.000	160.000.000
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		805.899.173	1.314.618.270
14. Chi phí thuế TNDN	51		112.825.884	184.046.558
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		693.073.289	1.130.571.712

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 21 tháng 03 năm 2022
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
PHẠM HỒNG CHÂU